

BẢNG GIÁ KHÁM CHỮA BỆNH NĂM 2021

Cập nhật đến ngày 29/09/2021

ĐVT: đồng VN

STT	NỘI DUNG	Giá dịch vụ	BHYT thanh toán	Chênh lệch
1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe				
Hội chẩn				
1	Hội chẩn Bác sĩ ngoại viện	600,000	0	600,000
2	Hội chẩn GS, Phó GS ngoại viện (R)	1,000,000	0	1,000,000
3	Hội chẩn GS-BS ngoại viện	750,000	0	750,000
6	Hội chẩn Thạc sĩ, CKI và bác sĩ ngoại viện (R)	850,000	0	850,000
8	Hội chẩn TS, CKII ngoại viện (R)	900,000	0	900,000
9	Hội chẩn TS-BS ngoại viện	650,000	0	650,000
Khám bệnh Ngoại trú				
10	BS Đinh Đức Huy	360,000	34,500	325,500
11	BS Đỗ Văn Bửu Đan	360,000	34,500	325,500
12	BS Nguyễn Huỳnh Khương	350,000	34,500	315,500
13	BS Nguyễn Kim Chung	290,000	34,500	255,500
14	BS Phạm Trần Xuân Hồng	290,000	34,500	255,500
15	BS Thái Minh Thiện	300,000	34,500	265,500
16	BS Trần Vũ Minh Thư	290,000	34,500	255,500
17	BS. Chu Trọng Hiệp	380,000	34,500	345,500
18	BS. CK2 Lý Huy Khanh	300,000	34,500	265,500
19	Bs. CKI. Từ Ngọc Thủy Hiền	290,000	34,500	255,500
20	BS. Phạm Thị Lan Anh	290,000	34,500	255,500
21	Bs. Trần Từ Nam	290,000	34,500	255,500
22	Các chuyên gia khác của Viện Tim	300,000	0	300,000
23	Cạo vôi - đánh bóng răng _a	150,000	0	150,000
24	Cạo vôi - đánh bóng răng _b	200,000	0	200,000
25	Cạo vôi - đánh bóng răng _c	300,000	0	300,000
26	Cạo vôi - đánh bóng răng _d	500,000	0	500,000
27	Cắt lợi răng số 8 _a	100,000	0	100,000
28	Cắt lợi răng số 8 _b	200,000	0	200,000
29	Cắt lợi răng số 8 _c	300,000	0	300,000
30	Chích Lovenox	65,000	0	65,000
31	Chích ngừa cúm (Vaxigrip)	280,000	0	280,000
32	Chích ngừa ung thư cổ tử cung	1,500,000	0	1,500,000
33	Chích ngừa viêm phổi do phế cầu (Pneumo 23)	380,000	0	380,000
34	Chữa tủy trám _a	500,000	0	500,000
35	Chữa tủy trám _b	700,000	0	700,000
36	Chữa tủy trám _c	1,000,000	0	1,000,000
37	Chụp phim	50,000	0	50,000
38	Chụp võng mạc	260,000	0	260,000
39	Đặt thuốc EU (trám tạm)	77,000	0	77,000
40	Điều trị giảm đau sơ khởi _a	70,000	0	70,000
41	Điều trị giảm đau sơ khởi _b	100,000	0	100,000
42	Điều trị giảm đau sơ khởi _c	200,000	0	200,000
43	Đo Chức Năng Hô Hấp (Có sử dụng thuốc)	438,000	0	438,000
44	Đo Chức Năng Hô Hấp (Không sử dụng thuốc)	388,000	0	388,000
45	Đóng chốt	187,000	0	187,000

STT	NỘI DUNG	Giá dịch vụ	BHYT thanh toán	Chênh lệch
46	Gắn lại cầu mào	220,000	0	220,000
47	Gói Khám Chuyên Sâu	250,000	0	250,000
48	Gói Khám Chuyên Sâu Có DB	250,000	0	250,000
49	Gói Khám Cơ Bản	250,000	0	250,000
50	Hàm khung	1,100,000	0	1,100,000
51	Hàm nhựa dẻo	2,200,000	0	2,200,000
52	Hàm nhựa tháo lắp/l răng	220,000	0	220,000
53	Hội chẩn ngoại	280,000	34,500	245,500
54	Hội chẩn nội	280,000	34,500	245,500
55	Hút mũi trẻ em	50,000	0	50,000
56	Khám bàn chân dái tháo đường	250,000	0	250,000
57	Khám bệnh cơ tim phì đại	280,000	34,500	245,500
58	Khám bệnh đặc biệt	1,500,000	34,500	1,465,500
59	Khám da liễu	190,000	0	190,000
60	Khám Mắt (Soi đáy mắt)(BS.Phạm Xuân Hỷ)	220,000	0	220,000
61	Khám Ngoại khoa	190,000	0	190,000
62	Khám nhi	200,000	0	200,000
63	Khám nội khoa	200,000	0	200,000
64	Khám quốc tế	1,500,000	0	1,500,000
65	Khám răng	160,000	0	160,000
66	Khám răng hàm mặt	160,000	0	160,000
67	Khám tai mũi họng	220,000	0	220,000
68	Khám thông thường	260,000	34,500	225,500
69	Khảo sát rối loạn giấc ngủ (BN ngoại trú)	2,700,000	0	2,700,000
70	Khảo sát rối loạn giấc ngủ (BN nội trú)	2,000,000	0	2,000,000
71	Lấy dị vật mũi, tai	150,000	0	150,000
72	Lấy xương cá	200,000	0	200,000
73	Mão kim loại nhựa	770,000	0	770,000
74	Mão sứ (phục hình)	1,320,000	0	1,320,000
75	Nhân viên - Tiêm ngừa ung thư CTC - HPV (Gardasil)	1,100,000	0	1,100,000
76	Nhổ răng sữa_a	100,000	0	100,000
77	Nhổ răng sữa_b	200,000	0	200,000
78	Nhổ răng sữa_c	300,000	0	300,000
79	Nhổ răng vĩnh viễn_a	300,000	0	300,000
80	Nhổ răng vĩnh viễn_b	500,000	0	500,000
81	Nhổ răng vĩnh viễn_c	1,000,000	0	1,000,000
82	Nhổ răng vĩnh viễn_d	1,500,000	0	1,500,000
83	Nội Soi Tai Mũi Họng	230,000	0	230,000
84	Nội Soi Thanh Quản	250,000	0	250,000
85	PGS.TS.BS.Nguyễn Thị Bích Đào	430,000	34,500	395,500
86	Proetz	90,000	0	90,000
87	Răng tạm	200,000	0	200,000
88	Rửa tai 1 bên	50,000	0	50,000
89	Rửa tai 2 bên	100,000	0	100,000
90	Tái tạo cùi răng	220,000	0	220,000
91	Tháo cầu mào cũ	165,000	0	165,000
92	Ths.Bs. Ngô Thị Kim Ánh	300,000	34,500	265,500
93	Ths.Bs. Phan Kim Phương	480,000	34,500	445,500
94	Tiêm ngừa viêm gan A (AVAXIM 160)	440,000	0	440,000
95	Trám răng sữa	88,000	0	88,000
96	Trám răng trẻ em_a	100,000	0	100,000
97	Trám răng trẻ em_b	200,000	0	200,000
98	Trám răng trẻ em_c	300,000	0	300,000
99	Trám thẩm mỹ_a	200,000	0	200,000
100	Trám thẩm mỹ_b	300,000	0	300,000
101	Trám thẩm mỹ_c	500,000	0	500,000
102	Trám thường_a	200,000	0	200,000
103	Trám thường_b	300,000	0	300,000
104	Trám thường_c	400,000	0	400,000
105	Trồng răng giả_a	400,000	0	400,000
106	Trồng răng giả_b	500,000	0	500,000

STT	NỘI DUNG	Giá dịch vụ	BHYT thanh toán	Chênh lệch
107	Trồng răng giả c	600,000	0	600,000
108	TS.BS.Tôn Thất Minh	390,000	34,500	355,500
109	Vận chuyển BN Chụp MSCT tại TT Medic kèm dịch vụ gây mê	1,700,000	0	1,700,000
2.Cận Lâm Sàng			0	
Điện sinh lý tim			0	
110	Chỉnh tối ưu hóa máy 3 buồng	800,000	0	800,000
111	Khảo sát mất đồng bộ cơ tim	400,000	0	400,000
112	Kích thích nhĩ qua thực quản	450,000	0	450,000
113	Kiểm tra và chỉnh máy tạo nhịp	400,000	0	400,000
114	Test ăn no	300,000	0	300,000
115	Test Atropine	330,000	198,000	132,000
Điện tim gắng sức			0	
116	ECG Gắng sức	570,000	201,000	369,000
Điện tim thường quy			0	
117	Đo TBI	1,010,000	0	1,010,000
118	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch (có kèm ABI)	260,000	73,000	187,000
119	Đo vận tốc sóng mạch	260,000	0	260,000
120	ECG - Điện tim thường quy	80,000	32,800	47,200
121	Nghiệm pháp bàn nghiêng (tilt test)	480,000	198,000	282,000
Holter			0	
122	Holter ECG	650,000	198,000	452,000
123	Holter ECG + Holter HA	1,100,000	198,000	902,000
124	Holter ECG 48h	1,300,000	198,000	1,102,000
125	Holter H.A	550,000	198,000	352,000
MSCT			0	
126	Chụp CLVT cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang	3,000,000	632,000	2,368,000
127	Chụp CLVT cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang	2,000,000	522,000	1,478,000
128	Chụp CLVT cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang	3,000,000	632,000	2,368,000
129	Chụp CLVT cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang	2,000,000	522,000	1,478,000
130	Chụp CLVT cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang	3,000,000	632,000	2,368,000
131	Chụp CLVT cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang	2,000,000	522,000	1,478,000
132	Chụp CLVT đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo	3,000,000	632,000	2,368,000
133	Chụp CLVT động mạch chủ + động mạch phổi (64 dãy)	5,000,000	1,701,000	3,299,000
134	Chụp CLVT động mạch chủ ngực (64 dãy)	4,000,000	1,701,000	2,299,000
135	Chụp CLVT động mạch chủ ngực + động mạch chủ bụng (64 dãy)	6,000,000	1,701,000	4,299,000
136	Chụp CLVT động mạch chủ ngực + động mạch vành tim (64 dãy)	5,000,000	1,701,000	3,299,000
137	Chụp CLVT động mạch chủ-chậu (64 dãy)	4,000,000	1,701,000	2,299,000
138	Chụp CLVT động mạch phổi (64 dãy)	4,000,000	1,701,000	2,299,000
139	Chụp CLVT động mạch vành tim + động mạch phổi (64 dãy)	5,000,000	1,701,000	3,299,000
140	Chụp CLVT động mạch vành, tim 64 dãy	4,000,000	1,701,000	2,299,000
141	Chụp CLVT động mạch vành, tim 64 dãy (không BHYT)	4,000,000	0	4,000,000
142	Chụp CLVT động mạch vành, tim, cầu nối mạch vành 64 dãy	4,500,000	1,701,000	2,799,000
143	Chụp CLVT hàm mặt có tiêm thuốc cản quang	3,000,000	632,000	2,368,000
144	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang	2,000,000	522,000	1,478,000
145	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (64 dãy)	4,000,000	1,701,000	2,299,000
146	Chụp CLVT hốc mắt	2,000,000	522,000	1,478,000
147	Chụp CLVT khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang	3,000,000	632,000	2,368,000
148	Chụp CLVT khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang	2,000,000	522,000	1,478,000
149	Chụp CLVT lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	3,000,000	632,000	2,368,000
150	Chụp CLVT lồng ngực không tiêm thuốc cản quang	2,000,000	522,000	1,478,000
151	Chụp CLVT mạch máu chi dưới (64 dãy)	4,000,000	1,701,000	2,299,000
152	Chụp CLVT mạch máu chi trên (64 dãy)	4,000,000	1,701,000	2,299,000
153	chụp CLVT mạch máu não (64 dãy)	4,000,000	1,701,000	2,299,000
154	Chụp CLVT sọ não + xoang không tiêm thuốc cản quang	3,000,000	522,000	2,478,000
155	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang	3,000,000	632,000	2,368,000
156	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang	2,000,000	522,000	1,478,000
157	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang	3,000,000	632,000	2,368,000
158	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc	2,000,000	522,000	1,478,000
159	Chụp CLVT tầm soát toàn thân	3,000,000	0	3,000,000
160	Chụp CLVT tầm soát toàn thân có tiêm thuốc cản quang	4,000,000	0	4,000,000

STT	NỘI DUNG	Giá dịch vụ	BHYT thanh toán	Chênh lệch
161	Chụp CLVT tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng,v.v.)	2,000,000	522,000	1,478,000
162	Chụp CLVT tăng trên ổ bụng thường quy có cản quang (Gồm: chụp CLVT gan-mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng, v.v..)	3,000,000	632,000	2,368,000
163	Chụp CLVT tim bẩm sinh	4,000,000	1,701,000	2,299,000
164	Chụp CLVT tính điểm vôi hóa mạch vành	2,000,000	522,000	1,478,000
165	Chụp CLVT xoang không tiêm thuốc cản quang	2,000,000	0	2,000,000
166	Chụp CLVT xương chi có tiêm thuốc cản quang	3,000,000	632,000	2,368,000
167	Chụp CLVT xương chi không tiêm thuốc cản quang	2,000,000	522,000	1,478,000
Phòng bệnh			0	
168	1 giường / phòng / ngày (Khoa Ngoại)	1,900,000	160,000	1,740,000
169	1 giường/phòng/ngày	1,900,000	187,100	1,712,900
170	1 giường/phòng/ngày (sau mổ)	1,900,000	223,800	1,676,200
171	1 giường/phòng/ngày Khu VIP	2,200,000	187,100	2,012,900
172	2 giường / phòng / ngày (Khoa Ngoại)	1,300,000	160,000	1,140,000
173	2 giường/phòng/ngày	1,300,000	187,100	1,112,900
174	2 giường/phòng/ngày (sau mổ)	1,300,000	223,800	1,076,200
175	3 giường / phòng / ngày (Khoa Ngoại)	700,000	160,000	540,000
176	3 giường / phòng / ngày (Sau mổ)	700,000	223,800	476,200
177	3 giường/phòng/ngày	700,000	187,100	512,900
178	4 giường / phòng / ngày (Khoa Ngoại)	540,000	160,000	380,000
179	4 giường/phòng/ngày	540,000	187,100	352,900
180	4 giường/phòng/ngày (sau mổ)	540,000	223,800	316,200
181	Giường cấp cứu dưới 6 giờ (mỗi giờ 100.000đ)	100,000	0	100,000
182	Giường cấp cứu từ 12 đến 24 giờ	2,200,000	0	2,200,000
183	Giường cấp cứu từ 6 đến 12 giờ	1,100,000	0	1,100,000
184	Giường hồi sức cấp cứu (REA)	1,900,000	325,000	1,575,000
185	Giường hồi sức cấp cứu (USIC 2)	3,300,000	325,000	2,975,000
186	Giường hồi sức cấp cứu (USIC)	2,200,000	325,000	1,875,000
187	Giường hồi sức cấp cứu (USIC) khu cách ly	3,300,000	325,000	2,975,000
188	Giường Hồi sức tích cực ICU (Giường bệnh Hồi sức hậu phẫu Ngoại Tim Mạch-REA)/giường/ngày	1,900,000	602,000	1,298,000
189	Giường Hồi sức tích cực ICU (Giường bệnh HSCC Nội Tim Mạch-USIC)/giường/ngày	2,200,000	602,000	1,598,000
190	Giường hồi sức tích cực ICU 2 (giường bệnh HSCC Nội Tim Mạch - USIC 2)/giường/ngày	3,300,000	602,000	2,698,000
191	Giường Nội khoa - Khoa Hồi sức cấp cứu	2,200,000	187,100	2,012,900
192	Giường nội khoa - Khoa USIC	2,200,000	187,100	2,012,900
193	Giường nội khoa - Khoa USIC 2	3,300,000	187,100	3,112,900
194	Phòng 2 giường (BP) / bệnh nhân / ngày (Khoa Ngoại)	2,300,000	160,000	2,140,000
195	Phòng 2 giường (BP)/ bệnh nhân/ ngày	2,300,000	187,100	2,112,900
196	Phòng 2 giường (BP)/ bệnh nhân/ ngày (sau mổ)	2,300,000	223,800	2,076,200
197	Phòng đặc biệt (Phòng VIP)	2,500,000	187,100	2,312,900
198	Phòng hậu phẫu Khoa Ngoại: 4 giường/phòng/ngày	950,000	160,000	790,000
199	Phòng hậu phẫu: 4 giường/phòng/ngày	950,000	223,800	726,200
200	Phòng TÂM ĐỨC 1 (Tam Duc one)/bệnh nhân/ngày	6,600,000	187,100	6,412,900
201	Phòng TÂM ĐỨC 2 /Bệnh nhân/ngày	4,500,000	187,100	4,312,900
202	Phòng TÂM ĐỨC 3 /Bệnh nhân/ngày	3,300,000	187,100	3,112,900
203	Phòng VIP đôi 517-519	4,500,000	187,100	4,312,900
Siêu Âm			0	
204	Siêu âm bụng	180,000	43,900	136,100
205	Siêu âm phần mềm	180,000	43,900	136,100
206	Siêu âm tim kích nhịp	760,000	0	760,000
207	Siêu âm tim qua thực quản	960,000	805,000	155,000
208	Siêu âm tim qua thực quản (BHYT)	960,000	805,000	155,000
209	Siêu âm tim qua thực quản (PK)	960,000	805,000	155,000
210	Siêu âm tim qua thực quản (vô cảm có ý thức)	1,190,000	805,000	385,000
211	Siêu âm tim qua thực quản 4 chiều (có tiền mê)	1,810,000	0	1,810,000
212	Siêu âm tim thai	490,000	0	490,000
213	Siêu âm tuyến giáp	210,000	43,900	166,100
214	Siêu âm tuyến vú	280,000	0	280,000

STT	NỘI DUNG	Giá dịch vụ	BHYT thanh toán	Chênh lệch
Siêu âm mạch máu			0	
215	Siêu âm Doppler động mạch - tĩnh mạch chi dưới	600,000	222,000	378,000
216	Siêu âm Doppler động mạch - Tĩnh mạch chi trên	390,000	222,000	168,000
217	Siêu âm Doppler động mạch cảnh, cột sống, dưới đòn	390,000	222,000	168,000
218	Siêu âm Doppler động mạch chi dưới	390,000	222,000	168,000
219	Siêu âm Doppler động mạch chi trên	222,000	222,000	0
220	Siêu âm Doppler động mạch chủ	222,000	222,000	0
221	Siêu âm Doppler động mạch chủ, động mạch thận	390,000	222,000	168,000
222	Siêu âm Doppler động mạch thận	222,000	222,000	0
223	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chi dưới	390,000	222,000	168,000
Siêu âm tim doppler màu			0	
224	Siêu Âm Tim Doppler Màu	430,000	222,000	208,000
225	Siêu âm tim Doppler màu 4 chiều	810,000	0	810,000
226	Siêu âm tim Doppler màu có đánh dấu mô	810,000	222,000	588,000
Siêu âm tim gắng sức			0	
227	Siêu âm tim gắng sức	750,000	587,000	163,000
XN Huyết Học			0	
228	Anti Thrombin III	290,000	0	290,000
229	Bleeding time & Coagulation time (TS-TC)	29,000	0	29,000
230	Co cục máu	36,000	14,900	21,100
231	DGP (D-Dimères)	345,000	253,000	92,000
232	Điện di Hemoglobin	300,000	0	300,000
233	Độ tập trung tiểu cầu	50,000	0	50,000
234	Erythropoietine	220,000	0	220,000
235	Factor - layden	240,000	0	240,000
236	Factor - V	330,000	0	330,000
237	FIB (Fibrinogen)	122,000	102,000	20,000
238	Hematocrit	23,000	0	23,000
239	Hồng cầu lưới (Reticulocyte)	60,000	40,400	19,600
240	Ký sinh trùng sốt rét (Malaria)	82,000	36,900	45,100
241	Nhóm máu (GS)	257,000	86,600	170,400
242	PFA (CEPI + CADP)	700,000	0	700,000
243	PFA P2Y test	665,000	0	665,000
244	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng Globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	217,000	74,800	142,200
245	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22 độ C (KT ống nghiệm)	100,000	28,800	71,200
246	Phết máu ngoại vi	73,000	0	73,000
247	Protein C	335,000	0	335,000
248	Protein S	335,000	0	335,000
249	Shistocyte	46,000	17,300	28,700
250	TCK (aPTT)	83,000	40,400	42,600
251	Test de combs gián tiếp	107,000	80,800	26,200
252	Test de combs trực tiếp	197,000	80,800	116,200
253	Test nhanh chỉ số "INR"	128,000	0	128,000
254	Tổng phân tích tế bào máu bằng máy đếm laser	98,000	46,200	51,800
255	TP/INR	85,000	63,500	21,500
256	TP+TCK+FIBRINOGEN (Đông máu Toàn bộ)	286,000	0	286,000
257	VS - Vitesse sanguine (ESR)	55,000	34,600	20,400
XN Khác			0	
258	Đáp ứng thuốc Clopidogrel	594,000	0	594,000
259	Đếm tế bào của DMP, DMT	97,000	56,000	41,000
260	Giải phẫu bệnh (Anapath)	1,056,000	0	1,056,000
261	KTest WES	12,600,000	0	12,600,000
262	Mẫu bệnh phẩm sinh thiết làm hóa mô miễn dịch	860,000	0	860,000
263	Sinh hóa DMP, DMT	92,000	0	92,000
264	Tế bào dịch cơ thể, cell block	740,000	0	740,000
265	Xét nghiệm di truyền bệnh cơ tim Arrhythmogenic right ventricular cardiomyopathy (ARVC)	6,900,000	0	6,900,000
266	Xét nghiệm di truyền bệnh cơ tim dẫn nờ di truyền (DCM)	6,900,000	0	6,900,000

STT	NỘI DUNG	Giá dịch vụ	BHYT thanh toán	Chênh lệch
267	Xét nghiệm di truyền bệnh cơ tim Left ventricular non-compaction (LVNC)	6,900,000	0	6,900,000
268	Xét nghiệm di truyền bệnh cơ tim phì đại (HCM)	6,900,000	0	6,900,000
269	Xét nghiệm di truyền bệnh cơ tim Restrictive cardiomyopathy (RCM)	6,900,000	0	6,900,000
270	Xét nghiệm di truyền bệnh rối loạn nhịp tim di truyền Brugada syndrome (BrS)	6,900,000	0	6,900,000
271	Xét nghiệm di truyền bệnh rối loạn nhịp tim di truyền Catecholaminergic polymorphic ventricular tachycardia (CPVT)	6,900,000	0	6,900,000
272	Xét nghiệm di truyền bệnh rối loạn nhịp tim di truyền Long QT syndrome (LQTS)	6,900,000	0	6,900,000
273	Xét nghiệm di truyền bệnh rối loạn nhịp tim di truyền Short QT syndrome (SQTS)	6,900,000	0	6,900,000
274	Xét nghiệm di truyền Familial Hypercholesterolaemia (FH) (CCGD)	5,200,000	0	5,200,000
275	Xét nghiệm di truyền xác nhận đột biến cho thân nhân của bệnh nhân (tính từ thân nhân thứ 3)	1,100,000	0	1,100,000
XN Sinh Hóa-Miễn Dịch			0	
276	17-OH Progesterone	144,000	0	144,000
277	A.F.P	133,000	0	133,000
278	Acide Uric	47,000	21,500	25,500
279	ACT	65,000	0	65,000
280	ACTH	155,000	80,800	74,200
281	ADA (Adenosine deaminase)	195,000	0	195,000
282	Adeno virus IgG	165,000	0	165,000
283	Adeno virus IgM	165,000	0	165,000
284	Albumin	39,000	21,500	17,500
285	Aldosterone	420,000	0	420,000
286	Alkaline Phosphatase	47,000	21,500	25,500
287	AMA-M2	165,000	0	165,000
288	Amylase máu	52,000	21,500	30,500
289	Amylase niệu	52,000	37,700	14,300
290	ANA	110,000	0	110,000
291	ANA-8 Profiles	1,300,000	0	1,300,000
292	ANCA Screen	220,000	0	220,000
293	Anti - HCV	172,000	0	172,000
294	Anti - Sm	115,000	0	115,000
295	Anti - SS - A	115,000	0	115,000
296	Anti - SS - B	115,000	0	115,000
297	Anti CCP	220,000	0	220,000
298	Anti ds DNA	215,000	0	215,000
299	Anti HAV IgG	161,000	0	161,000
300	Anti HAV IgM	167,000	0	167,000
301	Anti HBc	153,000	0	153,000
302	Anti HBc (HBc Ab)	124,000	0	124,000
303	Anti HBs (HBsAb)	122,000	0	122,000
304	Anti HDV IgG	165,000	0	165,000
305	Anti HDV IgM	165,000	0	165,000
306	Anti HEV IgG	165,000	0	165,000
307	Anti HEV IgM	165,000	0	165,000
308	Anti Microsomal (TPO Ab)	135,000	0	135,000
309	Anti Phospholipid - IgG	165,000	0	165,000
310	Anti Phospholipid - IgM	165,000	0	165,000
311	Anti Scl - 70	115,000	0	115,000
312	Anti Thyroglobulin	290,000	0	290,000
313	Áp lực thẩm thấu máu	180,000	0	180,000
314	Áp lực thẩm thấu nước tiểu	180,000	0	180,000
315	ASO(ASLO)	68,000	41,700	26,300
316	Aspergillus IgM/IgG	220,000	0	220,000
317	Beta 2 Microglobulin	144,000	0	144,000
318	Beta HCG Serum	144,000	0	144,000
319	Beta HCG Urine	144,000	0	144,000
320	Bilirubin Gián Tiếp (Indirect bilirubin)	2,000	0	2,000

STT	NỘI DUNG	Giá dịch vụ	BHYT thanh toán	Chênh lệch
321	Bilirubin Toàn phần (Total bilirubin)	62,000	21,500	40,500
322	Bilirubin Trực tiếp (Direct bilirubin)	37,000	21,500	15,500
323	BNP	630,000	0	630,000
324	Bộ điện giải đồ 3 loại Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻	107,000	29,000	78,000
325	Bộ nhiễm BN 4 loại (HIV, HBsAg, HCV, VDRL)	430,000	0	430,000
326	Bộ nhiễm Donneur 5 loại (HIV, HBsAg, HCV, VDRL, KSTSR, HIV lần 2)	500,000	0	500,000
327	Bộ nhiễm Donneur 6 loại (HIV, HBsAg, HVC, VDRL, KSTSR, HIV lần 2)	550,000	0	550,000
328	BUN	41,000	0	41,000
329	C.A 19 - 9	162,000	0	162,000
330	C.E.A	162,000	0	162,000
331	C1	230,000	0	230,000
332	C2	115,000	0	115,000
333	C3	84,000	0	84,000
334	C4	84,000	0	84,000
335	CA 125	160,000	0	160,000
336	CA 15-3	160,000	0	160,000
337	CA 72-4	160,000	0	160,000
338	Calcitonin	144,000	0	144,000
339	Cận Addis	47,000	43,100	3,900
340	Cardiolipin IgG	165,000	0	165,000
341	Cardiolipin IgM	165,000	0	165,000
342	Catecholamine máu (nguyên bộ)	660,000	0	660,000
343	Catecholamine nước tiểu	660,000	0	660,000
344	Chi phí rửa (chưa bao gồm khối hồng cầu)	620,000	0	620,000
345	Chlamydia pneumoniae - IgG	165,000	0	165,000
346	Chlamydia pneumoniae - IgM	165,000	0	165,000
347	Chlamydia trachomatis - IgG	300,000	0	300,000
348	Chlamydia trachomatis - IgM	165,000	0	165,000
349	Cholesterol Toàn phần (Total Cholesterol)	68,000	26,900	41,100
350	CK - MB	79,000	37,700	41,300
351	CMV - DNA (realtime)	360,000	0	360,000
352	CMV IgG	144,000	0	144,000
353	CMV IgM	144,000	0	144,000
354	Copeptin	420,000	0	420,000
355	Cortisol	133,000	91,600	41,400
356	CPK	101,000	0	101,000
357	Creatinin niệu	44,000	16,100	27,900
358	Creatinine - huyết	45,000	21,500	23,500
359	CRP	81,000	21,500	59,500
360	CRP-Hs	81,000	53,800	27,200
361	CYFRA 21-1	162,000	0	162,000
362	Đạm huyết (Total protein)	39,000	21,500	17,500
363	Đếm tế bào của DMP, DMT	97,000	56,000	41,000
364	Đếm tế bào dịch DP	97,000	56,000	41,000
365	Dengue Fever - IgG	89,000	0	89,000
366	Dengue Fever - IgM	89,000	0	89,000
367	Dengue NS1 Ag	175,000	0	175,000
368	DHEA SO4	94,000	0	94,000
369	Điện di đạm	165,000	0	165,000
370	Điện di đạm niệu	165,000	0	165,000
371	Điện giải đồ Ca ⁺⁺	38,000	0	38,000
372	Điện giải đồ Cl ⁻	38,000	0	38,000
373	Điện giải đồ K ⁺	39,000	0	39,000
374	Điện giải đồ Na ⁺	39,000	0	39,000
375	Digoxin (máu)	166,000	86,200	79,800
376	Định danh kháng thể bất thường	2,000,000	0	2,000,000
377	Định lượng Mg ⁺⁺ huyết thanh	55,000	32,300	22,700
378	Định lượng Viatmin D3	338,000	290,000	48,000
379	Định nhóm máu khó hệ ABO	474,000	0	474,000
380	Định Phenoltupe hồng cầu	660,000	0	660,000

STT	NỘI DUNG	Giá dịch vụ	BHYT thanh toán	Chênh lệch
381	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (A,B,C,DR,DQ,DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	2,620,000	0	2,620,000
382	Ds DNA	225,000	0	225,000
383	Đường huyết lúc đói (Fasting glycemia)	50,000	21,500	28,500
384	Đường huyết sau ăn (Post prandial glycemia)	50,000	21,500	28,500
385	EBV -(IgG)	204,000	0	204,000
386	EBV -(IgM)	204,000	0	204,000
387	EBV DNA (realtime)	360,000	0	360,000
388	Enterovirus - PCR	1,080,000	0	1,080,000
389	Enterovirus IgM/IgG	165,000	0	165,000
390	Estradiol (E2)	96,000	0	96,000
391	Fe huyết thanh	50,000	32,300	17,700
392	Ferritin	144,000	80,800	63,200
393	FOB (Fecal Occult Blood)	76,000	65,600	10,400
394	Folate	115,000	0	115,000
395	Free PSA	160,000	0	160,000
396	FSH	98,000	0	98,000
397	FT3	112,000	64,600	47,400
398	FT4	82,000	64,600	17,400
399	Galectin 3	450,000	0	450,000
400	Gamma interferon	225,000	0	225,000
401	Gaz du sang (Khí máu động mạch)(bao gồm khí máu, Hematocrit, Na+, K+)	302,000	215,000	87,000
402	GGT	46,000	19,200	26,800
403	Haptoglobin	100,000	0	100,000
404	HbA1C	154,000	101,000	53,000
405	HBc IgM	144,000	0	144,000
406	Hbe Ag	124,000	0	124,000
407	HBs - Ag	102,000	0	102,000
408	HBV DNA (định tính) (dịch)	480,000	0	480,000
409	HBV DNA (định tính) (máu)	300,000	0	300,000
410	HBV DNA Cobas	1,300,000	0	1,300,000
411	HBV DNA Taqman	360,000	0	360,000
412	HBV Genotype - Taqman	755,000	0	755,000
413	HCV RNA (định tính)	520,000	0	520,000
414	HCV RNA cobas	1,400,000	0	1,400,000
415	HCV RNA Taqman	580,000	0	580,000
416	HDL Cholesterol	70,000	26,900	43,100
417	HDV Ag	165,000	0	165,000
418	HDV RNA	600,000	0	600,000
419	Helicobacter Pylori Ab - test nhanh (IgG)	96,000	0	96,000
420	Herpes simplex Type 1 & 2 - PCR	855,000	0	855,000
421	HGT	25,000	0	25,000
422	HIV - Elisa	112,000	0	112,000
423	HIV -1 test	132,000	0	132,000
424	HIV-Elisa 2 test	264,000	0	264,000
425	HIV-Elisa 3 test	365,000	0	365,000
426	Homocystene total	165,000	0	165,000
427	Hồng cầu đông lạnh	5,700,000	0	5,700,000
428	HP test IgG	120,000	0	120,000
429	HP test IgM	120,000	0	120,000
430	HPV PCR	225,000	0	225,000
431	Hs-Troponine I (Arc)	181,000	0	181,000
432	Hs-Troponine T	175,000	75,400	99,600
433	HSV 1,2 IgG	300,000	0	300,000
434	HSV 1,2 IgM	300,000	0	300,000
435	HSV DNA 1,2 Realtime	300,000	0	300,000
436	Huyết thanh chẩn đoán sốt xuất huyết (ELISA)	155,000	0	155,000
437	IDR	105,000	0	105,000
438	IgA	84,000	0	84,000
439	IgE	115,000	0	115,000

STT	NỘI DUNG	Giá dịch vụ	BHYT thanh toán	Chênh lệch
440	IgG	84,000	0	84,000
441	IgM	84,000	0	84,000
442	Influenza A IgG	165,000	0	165,000
443	Interleukin 6 (IL-6)	741,000	0	741,000
444	Japanese Encephalitis IgM/IgG	500,000	0	500,000
445	Lactate	118,000	96,900	21,100
446	LDH	55,000	26,900	28,100
447	LDL Cholesterol	70,000	0	70,000
448	LE cell	48,000	0	48,000
449	Legionella Pneumoniae IgM/IgG	165,000	0	165,000
450	Leptospira IgM/IgG	165,000	0	165,000
451	LH	96,000	0	96,000
452	LKM - 1	175,000	0	175,000
453	Measles - IgG Sởi	300,000	0	300,000
454	Measles - IgM Sởi	300,000	0	300,000
455	Metenephrine/Plasma	450,000	0	450,000
456	Metenephrine/Urine 24h	450,000	0	450,000
457	Micro Albumin	79,000	0	79,000
458	Micro Albumin niệu	81,000	43,100	37,900
459	Mumps virus IgM/IgG	300,000	0	300,000
460	Mycoplasma Pneumoniae IgG/IgM	300,000	0	300,000
461	Myoglobin	105,000	0	105,000
462	Neisseria gonorrhoeae-Chlamydia trachomatis DNA	300,000	0	300,000
463	Nghiệm pháp dung nạp đường huyết	165,000	130,000	35,000
464	NH3 / blood, urine	90,000	0	90,000
465	NT - Pro BNP	548,000	408,000	140,000
466	Phân tích dịch não tủy (CSF)	165,000	0	165,000
467	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	3,600,000	0	3,600,000
468	Prgesterone	101,000	0	101,000
469	Pro GRP	300,000	0	300,000
470	Procalcitonin	422,000	53,800	368,200
471	Progesteron	96,000	0	96,000
472	Prolactin	101,000	0	101,000
473	Protein/nước tiểu 24h	42,000	0	42,000
474	PSA	172,000	0	172,000
475	PTH	250,000	0	250,000
476	Renin	360,000	0	360,000
477	RF (yếu tố thấp khớp)	90,000	0	90,000
478	Rubella IgG	144,000	0	144,000
479	Rubella IgM	144,000	0	144,000
480	Sàng lọc kháng thể bất thường	340,000	0	340,000
481	SCC	180,000	0	180,000
482	SGOT (AST)	39,000	21,500	17,500
483	SGPT (ALT)	39,000	21,500	17,500
484	Sinh hoá nước tiểu	62,000	0	62,000
485	Soi cặn lắng nước tiểu	70,000	43,100	26,900
486	Soi cổ tử cung	400,000	0	400,000
488	Syphilis	112,000	0	112,000
489	T.P.H.A	63,000	0	63,000
490	T3	96,000	0	96,000
491	T4	96,000	0	96,000
492	Tacrolimus	730,000	0	730,000
493	Test Keton	52,000	0	52,000
494	Test nhanh HbA1C	257,000	0	257,000
495	Test nhanh HIV (Determine HIV)	90,000	0	90,000
496	Test nhanh ST2	650,000	0	650,000
497	Testosteron	147,000	0	147,000
498	Thử HGT	23,000	0	23,000
499	TIBC (total iron binding capacity)	88,000	0	88,000
500	Tổng phân tích nước tiểu	72,000	27,400	44,600

STT	NỘI DUNG	Giá dịch vụ	BHYT thanh toán	Chênh lệch
501	Toxoplasma IgG	144,000	0	144,000
502	Toxoplasma IgM	144,000	0	144,000
503	TPO Ab (AntiTPO)	144,000	0	144,000
504	Trắc nghiệm Adénosine	1,100,000	0	1,100,000
505	Transferrin	86,000	0	86,000
506	Trasferrin	86,000	0	86,000
507	Triglycerides	68,000	26,900	41,100
508	TSH	133,000	59,200	73,800
509	TSH Receptor Ab (TRAb)	420,000	0	420,000
510	TSI	480,000	0	480,000
511	Urê - huyết (Uremia)	47,000	21,500	25,500
512	Urê - niệu	47,000	0	47,000
513	Vancomycin	233,000	0	233,000
514	Varicella Zoster Virus IgM	300,000	0	300,000
515	Varicella Zoster Virus IgM/IgG/IgA	300,000	0	300,000
516	Varicella-Zonster virus-PCR	860,000	0	860,000
517	VDRL	70,000	0	70,000
518	VMA / URINE 24h	225,000	0	225,000
519	VZV DNA Realtime	300,000	0	300,000
520	Xét nghiệm sàng lọc HIV,HBV,HCV (kỹ thuật NAT)	514,000	0	514,000
XN Vi Sinh			0	
521	Môi trường vận chuyển SARS - COV - 2	50,000	0	50,000
522	Real - time RT - PCR SARS - CoV - 2 (BVND)	734,000	734,000	0
524	Real - time RT - PCR SARS - CoV - 2 (BVVinmec)	700,000	0	700,000
525	Real - time RT-PCR-SARS-CoV - 2 (Medic)	850,000	0	850,000
526	SARS-CoV - 2 IgG (Medic)	350,000	0	350,000
527	Test nhanh SARS - COV - 2 (Abbott)	250,000	0	250,000
528	Test nhanh SARS - COV - 2 (Fuji)	380,000	0	380,000
XN Vi Sinh - Ký Sinh Trùng			0	
529	Angio cantonensis IgG	84,000	0	84,000
530	Angio cantonensis IgM	84,000	0	84,000
531	Ascaris lumbricoides IgG	96,000	0	96,000
532	Ascaris lumbricoides IgM	84,000	0	84,000
533	BK đàm	96,000	0	96,000
534	Candida - IgG	165,000	0	165,000
535	Candida - IgM	165,000	0	165,000
536	Cấy mù	408,000	0	408,000
537	Cấy chất dịch mù	445,000	0	445,000
538	Cấy đàm	445,000	0	445,000
539	Cấy đầu Arter	445,000	0	445,000
540	Cấy đầu CVP	445,000	0	445,000
541	Cấy dịch rửa phế quản	530,000	0	530,000
542	Cấy dịch sang thương	445,000	0	445,000
543	Cấy dịch vô trùng (màng bụng)	490,000	0	490,000
544	Cấy dịch vô trùng (màng phổi)	490,000	0	490,000
545	Cấy dịch vô trùng (màng tim)	490,000	0	490,000
546	Cấy dịch vô trùng (não tủy)	445,000	0	445,000
547	Cấy kỵ khí	1,935,000	0	1,935,000
548	Cấy máu	490,000	0	490,000
549	Cấy nước tiểu	445,000	0	445,000
550	Cấy Phân	445,000	0	445,000
551	Cấy phết họng	445,000	0	445,000
552	Cấy tìm vi nấm định danh bằng PP thông thường	280,000	0	280,000
553	Cấy tìm vi nấm định danh bằng PP Vitek	426,000	0	426,000
554	Clonorchis sinensis IgG	84,000	0	84,000
555	Clonorchis sinensis IgM	84,000	0	84,000
556	Cysticercose IgG	96,000	0	96,000
557	Cysticercose IgM	84,000	0	84,000
558	Định lượng Catecholamin (niệu)	660,000	0	660,000
559	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	162,000	0	162,000
560	Đo nồng độ ức chế tối thiểu của 1 loại kháng sinh (MIC)	270,000	0	270,000

STT	NỘI DUNG	Giá dịch vụ	BHYT thanh toán	Chênh lệch
561	E.histolytica	84,000	0	84,000
562	Echinococcus IgG	96,000	0	96,000
563	Echinococcus IgM	84,000	0	84,000
564	Fasciola sp IgG	84,000	0	84,000
565	Filariasis	84,000	0	84,000
566	Gnathostoma IgG	84,000	0	84,000
567	HP Agt / phân	400,000	0	400,000
568	Huyết thanh chẩn đoán ký sinh trùng mỗi loại (ELISA)	144,000	0	144,000
569	Kháng nấm đồ	450,000	0	450,000
570	Kháng sinh đồ cho 1 loại kháng sinh	108,000	0	108,000
571	Kháng sinh đồ MIC bằng máy tự động Vitek	450,000	0	450,000
572	Pap mear - Cytobrush	250,000	0	250,000
573	Pap"s	200,000	0	200,000
574	Paragonimus IgG	84,000	0	84,000
575	Paragonimus IgM	84,000	0	84,000
576	PCR cúm	2,100,000	0	2,100,000
577	PCR lao	240,000	0	240,000
578	PCR Mycobacterium tuberculosis (Vi trùng lao) hệ thống tự động	920,000	0	920,000
579	PCR nhiễm trùng hô hấp (đàm, dịch, quẹt mũi họng)	2,200,000	0	2,200,000
580	PCR Pneumocysti jiroveci (hệ thống tự động)	828,000	0	828,000
581	Schistosoma mansoni IgG	96,000	0	96,000
582	Soi huyết trắng	68,000	0	68,000
583	Soi phân tìm hồng cầu, bạch cầu	142,000	38,200	103,800
584	Soi phân tìm ký sinh trùng	100,000	0	100,000
585	Soi tìm vi nấm (mỗi loại bệnh phẩm)	100,000	0	100,000
586	Soi tìm vi trùng (mỗi loại bệnh phẩm)	89,000	0	89,000
587	Strongyloides-IgG	96,000	0	96,000
588	TB Test	90,000	0	90,000
589	Toxocara canis IgG	96,000	0	96,000
590	Toxoplasma gondii IgG	160,000	0	160,000
591	Toxoplasma gondii IgM	160,000	0	160,000
592	Trichinella-IgG	96,000	0	96,000
593	Trichinella-IgM	84,000	0	84,000
594	Widal test	210,000	0	210,000
X-Quang			0	
595	Blondeau-Hirtz{CR}	270,000	0	270,000
596	Chụp XQ bụng không sửa soạn{CR}	230,000	65,400	164,600
597	Chụp XQ khung chậu{CR}	230,000	65,400	164,600
598	Chụp Xquang Blondeau{CR}	125,000	65,400	59,600
599	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 {CR}	250,000	65,400	184,600
600	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên {CR}	250,000	65,400	184,600
601	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế (CR)	375,000	122,000	253,000
602	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng {CR}	250,000	65,400	184,600
603	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng {CR}	250,000	65,400	184,600
604	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo {CR}	250,000	65,400	184,600
605	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên {CR}	250,000	65,400	184,600
606	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn(CR)	250,000	65,400	184,600
607	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng {CR}	250,000	65,400	184,600
608	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng {CR}	250,000	65,400	184,600
609	Chụp Xquang dinh phổi ưỡn {CR}	125,000	65,400	59,600
610	Chụp Xquang Hirtz{CR}	125,000	65,400	59,600
611	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng {CR}	125,000	65,400	59,600
612	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên(CR)	250,000	122,000	128,000
613	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo(CR)	250,000	65,400	184,600
614	Chụp Xquang khớp háng nghiêng {CR}	125,000	65,400	59,600
615	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên {CR}	125,000	65,400	59,600
616	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) {CR}	125,000	65,400	59,600
617	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo {CR}	250,000	65,400	184,600
618	Chụp Xquang khớp thái dương hàm {CR}	125,000	65,400	59,600
619	Chụp Xquang Khớp vai (Nghiêng){CR}	125,000	65,400	59,600
620	Chụp Xquang Khớp vai (thẳng - nghiêng){CR}	250,000	65,400	184,600

STT	NỘI DUNG	Giá dịch vụ	BHYT thanh toán	Chênh lệch
621	Chụp Xquang Khớp vai (Thẳng){CR}	125,000	65,400	59,600
622	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng {CR}	250,000	97,200	152,800
623	Chụp Xquang Schuller (hai bên: trái - phải){CR}	250,000	65,400	184,600
624	Chụp Xquang Sọ não (Nghiêng){CR}	125,000	65,400	59,600
625	Chụp Xquang Sọ não (thẳng - nghiêng){CR}	250,000	97,200	152,800
626	Chụp Xquang Sọ não (Thẳng){CR}	125,000	65,400	59,600
627	Chụp Xquang tại giường nghiêng số hóa 1 phim	200,000	65,400	134,600
628	Chụp Xquang tại giường thẳng số hóa 1 phim	200,000	65,400	134,600
629	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng {CR}	400,000	224,000	176,000
630	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (CR)	250,000	65,400	184,600
631	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch(CR)	250,000	65,400	184,600
632	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè(CR)	250,000	65,400	184,600
633	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng(CR)	250,000	65,400	184,600
634	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng {CR}	250,000	65,400	184,600
635	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng {CR}	250,000	65,400	184,600
636	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch(CR)	250,000	65,400	184,600
637	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch {CR}	250,000	65,400	184,600
638	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch {CR}	125,000	65,400	59,600
639	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng(CR)	250,000	65,400	184,600
640	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng(CR)	250,000	65,400	184,600
641	X Quang Tim - Phổi (Nghiêng){CR}	125,000	65,400	59,600
642	X Quang Tim - phổi (thẳng - nghiêng){CR}	250,000	0	250,000
643	X Quang Tim - Phổi (Thẳng){CR}	125,000	65,400	59,600
3.Thủ Thuật			0	
Thủ Thuật			0	
644	Cầm máu sau mổ (Thuốc & VTYT tính riêng)	2,200,000	0	2,200,000
645	Cell saver	3,800,000	0	3,800,000
646	Chăm sóc vết thương	220,000	0	220,000
647	Chỉ phí công đặt cathéter và theo dõi máy điều trị hạ thân nhiệt chỉ huy	35,000,000	0	35,000,000
648	Chọc dò dịch màng phổi	176,000	137,000	39,000
649	Chọc dò dịch màng phổi / Đặt dẫn lưu màng phổi bằng cathlon	230,000	137,000	93,000
650	Chọc dò dịch màng phổi/ Đặt dẫn lưu màng phổi bằng trocar thoracique	290,000	137,000	153,000
651	Chọc dò dịch não tủy	175,000	107,000	68,000
652	Chọc dò màng bụng	175,000	137,000	38,000
653	Chọc dò màng ngoài tim	300,000	247,000	53,000
654	Chọc dò màng tim	300,000	247,000	53,000
655	Chọc dò tủy sống	175,000	107,000	68,000
656	Chọc hút dịch màng phổi	176,000	137,000	39,000
657	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	175,000	137,000	38,000
658	Công đặt catheter lọc thận	500,000	0	500,000
659	Dẫn lưu màng ngoài tim	6,000,000	247,000	5,753,000
660	Đặt cathéter Swan Ganz thăm dò huyết động	2,500,000	0	2,500,000
661	Đặt Cathéter động mạch theo dõi HA liên tục	700,000	546,000	154,000
662	Đặt cathéter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	550,000	546,000	4,000
663	Đặt cathéter thăm phân khúc mạc	750,000	0	750,000
664	Đặt Cathéter theo dõi áp lực tĩnh mạch liên tục	700,000	653,000	47,000
665	Đặt dẫn lưu màng phổi bằng cathlon	230,000	0	230,000
666	Đặt dẫn lưu màng phổi bằng trocar thoracique	290,000	0	290,000
667	Đặt nội khí quản (bao gồm 1 ống nội khí quản)	600,000	568,000	32,000
668	Đặt sonde bàng quang	90,000	90,000	0
669	Đặt sonde dạ dày	90,000	90,000	0
670	Gạc cầm máu Merocel 1 miếng	250,000	0	250,000
671	Gạc cầm máu Merocel 2 miếng	500,000	0	500,000
672	Khai khí quản	1,750,000	719,000	1,031,000
673	Lấy nước dịch khớp	70,000	0	70,000
674	Lọc thận liên tục/ngày	800,000	0	800,000
675	Mở lồng ngực (mở xương ức) Thuốc & VTYT tính riêng	2,200,000	0	2,200,000
676	Mở lồng ngực (Thuốc & VTYT tính riêng)	2,200,000	0	2,200,000
677	Nghiệm pháp Đánh Giá Hô Hấp Trước Mổ	150,000	0	150,000
678	Phẫu thuật cắt lọc vết thương, may da thứ cấp	2,200,000	0	2,200,000

STT	NỘI DUNG	Giá dịch vụ	BHYT thanh toán	Chênh lệch
679	Phẫu thuật dẫn lưu màng tim (gây tê hoặc gây mê)-Ngoại Khoa	4,400,000	247,000	4,153,000
680	Phẫu thuật dẫn lưu màng tim (gây tê hoặc gây mê)-Nội Khoa	6,000,000	247,000	5,753,000
681	Rửa bàng quang	200,000	198,000	2,000
682	Rửa dạ dày	140,000	119,000	21,000
683	Soi van cơ học	250,000	0	250,000
684	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	1,200,000	0	1,200,000
685	Thay băng	80,000	0	80,000
686	Thay băng MV (3 vết thương lớn)	110,000	0	110,000
687	Thay băng ngoại trú (bao gồm: gạc, betadine, nước muối sinh lý, băng keo)	150,000	0	150,000
688	Thay băng+Cắt chỉ	80,000	0	80,000
689	Thay băng+Rút ống dẫn lưu	80,000	0	80,000
690	Thở áp lực dương (CIPAP)/1 lần	1,000,000	559,000	441,000
691	Thở máy (máy thở,Oxy dòng cao)	1,500,000	559,000	941,000
692	Thở máy không xâm nhập cho bệnh nhân	1,500,000	559,000	941,000
693	Thủ thuật sinh thiết mỡ bụng	1,000,000	0	1,000,000
694	Thụt tháo phân	100,000	82,100	17,900
695	Tiền xe đưa bệnh nhân lọc thận	700,000	0	700,000
696	Viêm xương ức hoặc viêm trung thất	6,000,000	110,000	5,890,000
4. Phẫu Thuật			0	
Dịch Vụ Hồi Sức			0	
697	Kỹ thuật V-A ECMO	230,000,000	0	230,000,000
698	Kỹ thuật V-V ECMO	235,000,000	0	235,000,000
Phẫu Thuật			0	
699	Dịch vụ khác	3,000,000	0	3,000,000
PHẪU THUẬT TIM			0	
700	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm / đặt máy tạo nhịp 1 buồng trong phòng mổ (Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	7,000,000	1,625,000	5,375,000
701	CF1 - Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	15,500,000	12,821,000	2,679,000
702	CF1 - Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi (Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài)	15,500,000	6,686,000	8,814,000
703	CF1 - Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi – màng phổi (Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài)	15,500,000	6,686,000	8,814,000
704	CF1 - Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực (Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài)	15,500,000	6,686,000	8,814,000
705	CF1 - Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	15,500,000	4,728,000	10,772,000
706	CF2 - Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ	25,000,000	14,352,000	10,648,000
707	CF2 - Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	25,000,000	17,144,000	7,856,000
708	CF2 - Phẫu thuật cắt màng tim rộng	25,000,000	14,352,000	10,648,000
709	CF2 - Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim (Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	25,000,000	1,625,000	23,375,000
710	CF2 - Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	25,000,000	12,821,000	12,179,000
711	CF2 - Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	25,000,000	14,352,000	10,648,000
712	CF2 - Phẫu thuật đóng dò động mạch vành vào các buồng tim (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	25,000,000	14,645,000	10,355,000
713	CF2 - Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi (Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài)	25,000,000	6,686,000	18,314,000
714	CF2 - Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi – màng phổi (Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài)	25,000,000	6,686,000	18,314,000

STT	NỘI DUNG	Giá dịch vụ	BHYT thanh toán	Chênh lệch
715	CF2 - Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	25,000,000	4,728,000	20,272,000
716	CF2 - Phẫu thuật tim loại Blalock (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo/ động mạch chủ nhân tạo)	25,000,000	14,352,000	10,648,000
717	CF2 - Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín (Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	25,000,000	13,836,000	11,164,000
718	CF2 - Thắt ống động mạch (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	25,000,000	12,821,000	12,179,000
719	CF3 - NHI - Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	31,000,000	12,821,000	18,179,000
720	CF3 - NHI - Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo/ động mạch chủ nhân tạo)	31,000,000	14,352,000	16,648,000
721	CF3 - NHI - Phẫu thuật tim loại Blalock (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo/ động mạch chủ nhân tạo)	31,000,000	14,352,000	16,648,000
722	CF3 - Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	31,000,000	14,352,000	16,648,000
723	CF3 - Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	31,000,000	17,144,000	13,856,000
724	CF3 - Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	31,000,000	12,821,000	18,179,000
725	CF3 - Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	31,000,000	14,352,000	16,648,000
726	CF3 - Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	31,000,000	4,728,000	26,272,000
727	CF3: Phẫu thuật cắt u trung thất (chưa tính thuốc và dụng cụ)	31,000,000	10,311,000	20,689,000
728	CO1 - Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ	49,500,000	14,352,000	35,148,000
729	CO1 - NHI - Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	49,500,000	12,821,000	36,679,000
730	CO1 - NHI - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	49,500,000	17,144,000	32,356,000
731	CO1 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo/ động mạch chủ nhân tạo)	49,500,000	14,352,000	35,148,000
732	CO1 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	49,500,000	16,447,000	33,053,000
733	CO1 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	49,500,000	17,144,000	32,356,000
734	CO1 - Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	49,500,000	16,447,000	33,053,000
735	CO1 - Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	49,500,000	14,645,000	34,855,000
736	CO1 - Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo/ động mạch chủ nhân tạo)	49,500,000	14,352,000	35,148,000
737	CO1 - Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	49,500,000	17,144,000	32,356,000
738	CO1 - Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	49,500,000	12,821,000	36,679,000

STT	NỘI DUNG	Giá dịch vụ	BHYT thanh toán	Chênh lệch
739	CO1 - Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	49,500,000	14,352,000	35,148,000
740	CO1 - Phẫu thuật đóng dò động mạch vành vào các buồng tim (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	49,500,000	14,645,000	34,855,000
741	CO1 - Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	49,500,000	17,144,000	32,356,000
742	CO1 - Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	49,500,000	14,352,000	35,148,000
743	CO1 - Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	49,500,000	7,852,000	41,648,000
744	CO1 - Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	49,500,000	14,645,000	34,855,000
745	CO1 - Phẫu thuật vá thông liên thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	49,500,000	17,144,000	32,356,000
746	CO1: Phẫu thuật cắt u trung thất (chưa tính thuốc và dụng cụ)	49,500,000	10,311,000	39,189,000
747	CO2 - Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	51,500,000	14,352,000	37,148,000
748	CO2 - Cắt u nhầy nhĩ phải - trái	51,500,000	16,447,000	35,053,000
749	CO2 - NHI - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	51,500,000	17,144,000	34,356,000
750	CO2 - NHI - Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	51,500,000	17,144,000	34,356,000
751	CO2 - NHI - Phẫu thuật phòng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	51,500,000	14,645,000	36,855,000
752	CO2 - NHI - Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	51,500,000	14,645,000	36,855,000
753	CO2 - NHI - Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	51,500,000	17,144,000	34,356,000
754	CO2 - NHI - Phẫu thuật thay động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	51,500,000	18,615,000	32,885,000
755	CO2 - NHI - Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	51,500,000	17,144,000	34,356,000
756	CO2 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo/ động mạch chủ nhân tạo)	51,500,000	14,352,000	37,148,000
757	CO2 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	51,500,000	16,447,000	35,053,000
758	CO2 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	51,500,000	17,144,000	34,356,000
759	CO2 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	51,500,000	17,144,000	34,356,000
760	CO2 - Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	51,500,000	16,447,000	35,053,000
761	CO2 - Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	51,500,000	14,352,000	37,148,000

STT	NỘI DUNG	Giá dịch vụ	BHYT thanh toán	Chênh lệch
762	CO2 - Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	51,500,000	17,144,000	34,356,000
763	CO2 - Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi ...) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	51,500,000	17,144,000	34,356,000
764	CO2 - Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim	51,500,000	14,352,000	37,148,000
765	CO2 - Phẫu thuật đóng dò động mạch vành vào các buồng tim (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	51,500,000	14,645,000	36,855,000
766	CO2 - Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	51,500,000	17,144,000	34,356,000
767	CO2 - Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	39,500,000	17,144,000	22,356,000
768	CO2 - Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	39,500,000	7,852,000	31,648,000
769	CO2 - Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	51,500,000	14,645,000	36,855,000
770	CO2 - Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	51,500,000	17,144,000	34,356,000
771	CO2 - Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phối hợp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	51,500,000	17,144,000	34,356,000
772	CO2 - Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	51,500,000	17,144,000	34,356,000
773	CO2 - Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đồ lặc chỗ bán phần (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	51,500,000	14,645,000	36,855,000
774	CO2 - Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	51,500,000	17,144,000	34,356,000
775	CO2 - Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	39,500,000	17,144,000	22,356,000
776	CO2 - Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	39,500,000	17,144,000	22,356,000
777	CO2 - Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	39,500,000	17,144,000	22,356,000
778	CO2 - Phẫu thuật thay van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	39,500,000	17,144,000	22,356,000
779	CO2 - Phẫu thuật thay van hai lá (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	39,500,000	17,144,000	22,356,000
780	CO2 - Phẫu thuật vá thông liên thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	51,500,000	17,144,000	34,356,000

STT	NỘI DUNG	Giá dịch vụ	BHYT thanh toán	Chênh lệch
781	CO2 - Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín (Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	51,500,000	13,836,000	37,664,000
782	CO3 - Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	44,000,000	14,352,000	29,648,000
783	CO3 - NHI - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ. (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44,000,000	17,144,000	26,856,000
784	CO3 - NHI - Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thắt trái (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44,000,000	17,144,000	26,856,000
785	CO3 - NHI - Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44,000,000	17,144,000	26,856,000
786	CO3 - NHI - Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44,000,000	17,144,000	26,856,000
787	CO3 - NHI - Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44,000,000	17,144,000	26,856,000
788	CO3 - NHI - Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44,000,000	17,144,000	26,856,000
789	CO3 - NHI - Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44,000,000	17,144,000	26,856,000
790	CO3 - NHI - Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44,000,000	17,144,000	26,856,000
791	CO3 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44,000,000	16,447,000	27,553,000
792	CO3 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ. (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	44,000,000	17,144,000	26,856,000
793	CO3 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	44,000,000	17,144,000	26,856,000
794	CO3 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	44,000,000	17,144,000	26,856,000
795	CO3 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	44,000,000	17,144,000	26,856,000
796	CO3 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	44,000,000	17,144,000	26,856,000
797	CO3 - Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44,000,000	16,447,000	27,553,000
798	CO3 - Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	44,000,000	14,352,000	29,648,000

STT	NỘI DUNG	Giá dịch vụ	BHYT thanh toán	Chênh lệch
799	CO3 - Phẫu thuật cắt u nhầy nhĩ trái (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44,000,000	16,447,000	27,553,000
800	CO3 - Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miế	44,000,000	17,144,000	26,856,000
801	CO3 - Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi ...) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44,000,000	17,144,000	26,856,000
802	CO3 - Phẫu thuật điều trị vết thương tim (Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	44,000,000	13,836,000	30,164,000
803	CO3 - Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương (Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	44,000,000	13,836,000	30,164,000
804	CO3 - Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44,000,000	17,144,000	26,856,000
805	CO3 - Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44,000,000	17,144,000	26,856,000
806	CO3 - Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dụng dịch bảo vệ tạng ...)	44,000,000	17,144,000	26,856,000
807	CO3 - Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	44,000,000	14,645,000	29,355,000
808	CO3 - Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phối hợp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44,000,000	17,144,000	26,856,000
809	CO3 - Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44,000,000	17,144,000	26,856,000
810	CO3 - Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44,000,000	17,144,000	26,856,000
811	CO3 - Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đồ lạc chỗ bán phần (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	44,000,000	14,645,000	29,355,000
812	CO3 - Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đồ lạc chỗ hoàn toàn (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44,000,000	17,144,000	26,856,000
813	CO3 - Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44,000,000	17,144,000	26,856,000
814	CO3 - Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44,000,000	17,144,000	26,856,000
815	CO3 - Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44,000,000	17,144,000	26,856,000
816	CO3 - Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44,000,000	17,144,000	26,856,000

STT	NỘI DUNG	Giá dịch vụ	BHYT thanh toán	Chênh lệch
817	CO3 - Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44,000,000	17,144,000	26,856,000
818	CO3 - Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44,000,000	17,144,000	26,856,000
819	CO3 - Phẫu thuật thất 1 buồng (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn...)	44,000,000	16,447,000	27,553,000
820	CO3 - Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44,000,000	17,144,000	26,856,000
821	CO3 - Phẫu thuật thay van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44,000,000	17,144,000	26,856,000
822	CO3 - Phẫu thuật thay van hai lá (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44,000,000	17,144,000	26,856,000
823	CO3 - Phẫu thuật tinh mạch phổi bất thường (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	44,000,000	17,144,000	26,856,000
824	CO3 - Phẫu thuật vá thông liên thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44,000,000	17,144,000	26,856,000
825	CO3. Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	44,000,000	17,144,000	26,856,000
826	CO4 - NHI - Cắt đoạn nối động mạch phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	66,500,000	14,645,000	51,855,000
827	CO4 - NHI - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66,500,000	18,144,000	48,356,000
828	CO4 - NHI - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	66,500,000	14,645,000	51,855,000
829	CO4 - NHI - Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66,500,000	18,144,000	48,356,000
830	CO4 - NHI - Phẫu thuật bệnh Ebstein (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66,500,000	17,144,000	49,356,000
831	CO4 - NHI - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ. (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66,500,000	17,144,000	49,356,000
832	CO4 - NHI - Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thất động mạch và kim động mạch bằng mổ mở (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66,500,000	17,144,000	49,356,000
833	CO4 - NHI - Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66,500,000	17,144,000	49,356,000
834	CO4 - NHI - Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	66,500,000	18,615,000	47,885,000
835	CO4 - NHI - Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66,500,000	14,352,000	52,148,000

STT	NỘI DUNG	Giá dịch vụ	BHYT thanh toán	Chênh lệch
836	CO4 - NHI - Phẫu thuật phồng động mạch chủ ngực (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	66,500,000	18,615,000	47,885,000
837	CO4 - NHI - Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	66,500,000	18,615,000	47,885,000
838	CO4 - NHI - Phẫu thuật phồng quai động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	66,500,000	18,615,000	47,885,000
839	CO4 - NHI - Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66,500,000	17,144,000	49,356,000
840	CO4 - NHI - Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66,500,000	17,144,000	49,356,000
841	CO4 - NHI - Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý không có van động mạch phổi bẩm sinh kèm theo thương tổn trong tim (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66,500,000	17,144,000	49,356,000
842	CO4 - NHI - Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66,500,000	17,144,000	49,356,000
843	CO4 - NHI - Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh động mạch phổi và vách liên thất hở (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66,500,000	17,144,000	49,356,000
844	CO4 - NHI - Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý hẹp eo động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66,500,000	17,144,000	49,356,000
845	CO4 - NHI - Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	66,500,000	18,615,000	47,885,000
846	CO4 - NHI - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	66,500,000	18,615,000	47,885,000
847	CO4 - NHI - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	66,500,000	18,615,000	47,885,000
848	CO4 - NHI - Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	66,500,000	18,615,000	47,885,000
849	CO4 - NHI - Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	66,500,000	18,615,000	47,885,000
850	CO4 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	66,500,000	12,821,000	53,679,000
851	CO4 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66,500,000	16,447,000	50,053,000

STT	NỘI DUNG	Giá dịch vụ	BHYT thanh toán	Chênh lệch
852	CO4 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66,500,000	17,144,000	49,356,000
853	CO4 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	66,500,000	17,144,000	49,356,000
854	CO4 - Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66,500,000	16,447,000	50,053,000
855	CO4 - Phẫu thuật cắt túi phòng thất trái (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66,500,000	17,144,000	49,356,000
856	CO4 - Phẫu thuật cắt u cơ tim (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66,500,000	16,447,000	50,053,000
857	CO4 - Phẫu thuật cắt u nhầy nhĩ trái (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66,500,000	16,447,000	50,053,000
858	CO4 - Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	66,500,000	17,144,000	49,356,000
859	CO4 - Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	66,500,000	17,144,000	49,356,000
860	CO4 - Phẫu thuật dạng Glenn hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	66,500,000	17,144,000	49,356,000
861	CO4 - Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	66,500,000	17,144,000	49,356,000
862	CO4 - Phẫu thuật điều trị lóc động mạch chủ type A (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	66,500,000	18,615,000	47,885,000
863	CO4 - Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực – bụng trên và ngang thân (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng...)	66,500,000	18,615,000	47,885,000
864	CO4 - Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng...)	66,500,000	14,645,000	51,855,000
865	CO4 - Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng...)	66,500,000	14,645,000	51,855,000
866	CO4 - Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương (Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	66,500,000	13,836,000	52,664,000
867	CO4 - Phẫu thuật Fontan (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	66,500,000	17,144,000	49,356,000
868	CO4 - Phẫu thuật Fontan (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66,500,000	17,144,000	49,356,000

STT	NỘI DUNG	Giá dịch vụ	BHYT thanh toán	Chênh lệch
869	CO4 - Phẫu thuật ghép van tim đồng loài (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66,500,000	17,144,000	49,356,000
870	CO4 - Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng...)	66,500,000	14,645,000	51,855,000
871	CO4 - Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66,500,000	17,144,000	49,356,000
872	CO4 - Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van	66,500,000	17,144,000	49,356,000
873	CO4 - Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66,500,000	17,144,000	49,356,000
874	CO4 - Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	66,500,000	17,144,000	49,356,000
875	CO4 - Phẫu thuật phồng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng...)	66,500,000	18,615,000	47,885,000
876	CO4 - Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng...)	66,500,000	18,615,000	47,885,000
877	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	66,500,000	17,144,000	49,356,000
878	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	66,500,000	17,144,000	49,356,000
879	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	66,500,000	17,144,000	49,356,000
880	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	66,500,000	17,144,000	49,356,000
881	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	66,500,000	17,144,000	49,356,000
882	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	66,500,000	17,144,000	49,356,000

STT	NỘI DUNG	Giá dịch vụ	BHYT thanh toán	Chênh lệch
883	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	66,500,000	17,144,000	49,356,000
884	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phổi hợp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu)	66,500,000	17,144,000	49,356,000
885	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	66,500,000	17,144,000	49,356,000
886	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66,500,000	17,144,000	49,356,000
887	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh tính mạch phổi đồ lạc chỗ hoàn toàn (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66,500,000	17,144,000	49,356,000
888	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ kênh sản nhĩ – thất bán phần (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66,500,000	17,144,000	49,356,000
889	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ kênh sản nhĩ – thất toàn bộ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66,500,000	17,144,000	49,356,000
890	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ trong một thi của bệnh lý gián đoạn quai động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	66,500,000	17,144,000	49,356,000
891	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ tứ chứng Fallot (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66,500,000	17,144,000	49,356,000
892	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ tứ chứng Fallot (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66,500,000	17,144,000	49,356,000
893	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa van ba lá điều trị bệnh Ebstein (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66,500,000	17,144,000	49,356,000
894	CO4 - Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần hai (Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	66,500,000	13,836,000	52,664,000
895	CO4 - Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66,500,000	17,144,000	49,356,000
896	CO4 - Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66,500,000	17,144,000	49,356,000
897	CO4 - Phẫu thuật thất 1 buồng (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn...)	66,500,000	16,447,000	50,053,000
898	CO4 - Phẫu thuật thất phải 2 đường ra (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	66,500,000	17,144,000	49,356,000
899	CO4 - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	66,500,000	12,653,000	53,847,000
900	CO4 - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	66,500,000	18,615,000	47,885,000

STT	NỘI DUNG	Giá dịch vụ	BHYT thanh toán	Chênh lệch
901	CO4 - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng...)	66,500,000	18,615,000	47,885,000
902	CO4 - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng...)	66,500,000	18,615,000	47,885,000
903	CO4 - Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	66,500,000	18,615,000	47,885,000
904	CO4 - Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng...)	66,500,000	18,615,000	47,885,000
905	CO4 - Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66,500,000	17,144,000	49,356,000
906	CO4 - Phẫu thuật thay lại 1 van tim (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66,500,000	17,144,000	49,356,000
907	CO4 - Phẫu thuật thay lại 2 van tim (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	66,500,000	17,144,000	49,356,000
908	CO4 - Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66,500,000	17,144,000	49,356,000
909	CO4 - Phẫu thuật thay van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66,500,000	17,144,000	49,356,000
910	CO4 - Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66,500,000	17,144,000	49,356,000
911	CO4 - Phẫu thuật thay van hai lá (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66,500,000	17,144,000	49,356,000
912	CO4 - Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	66,500,000	17,144,000	49,356,000
913	CO4 - Phẫu thuật vá thông liên thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ)	66,500,000	17,144,000	49,356,000
914	CO5 - Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	70,500,000	17,144,000	53,356,000
915	CO5 - NHI - Phẫu thuật bệnh Ebstein	70,500,000	17,144,000	53,356,000
916	CO5 - NHI - Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	70,500,000	17,144,000	53,356,000
917	CO5 - NHI - Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	70,500,000	17,144,000	53,356,000
918	CO5 - NHI - Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	70,500,000	17,144,000	53,356,000

STT	NỘI DUNG	Giá dịch vụ	BHYT thanh toán	Chênh lệch
919	CO5 - NHI - Phẫu thuật thất phải 2 đường ra (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	70,500,000	17,144,000	53,356,000
920	CO5 - NHI - Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	70,500,000	17,144,000	53,356,000
921	CO5 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	70,500,000	16,447,000	54,053,000
922	CO5 - Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	70,500,000	16,447,000	54,053,000
923	CO5 - Phẫu thuật dạng Glenn hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miế	70,500,000	17,144,000	53,356,000
924	CO5 - Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thất trái (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng	70,500,000	17,144,000	53,356,000
925	CO5 - Phẫu thuật Fontan (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	70,500,000	17,144,000	53,356,000
926	CO5 - Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	70,500,000	17,144,000	53,356,000
927	CO5 - Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phối hợp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	70,500,000	17,144,000	53,356,000
928	CO5 - Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sản nhĩ - thất toàn bộ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	70,500,000	17,144,000	53,356,000
929	CO5 - Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	70,500,000	17,144,000	53,356,000
930	CO5 - Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	70,500,000	17,144,000	53,356,000
931	CO5 - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	70,500,000	12,653,000	57,847,000
932	CO5 - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	70,500,000	17,144,000	53,356,000
933	CO5 - Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	70,500,000	18,615,000	51,885,000
934	CO5 - Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	70,500,000	17,144,000	53,356,000
935	CO5 - Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein	70,500,000	17,144,000	53,356,000
936	CO5 - Phẫu thuật thay van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	70,500,000	17,144,000	53,356,000
937	CO5 - Phẫu thuật thay van hai lá (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	70,500,000	17,144,000	53,356,000

STT	NỘI DUNG	Giá dịch vụ	BHYT thanh toán	Chênh lệch
938	CO5- Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, d. dịch bảo vệ tạ	70,500,000	17,144,000	53,356,000
939	Đặt máy tạo nhịp trong phòng mô (1 buồng)	4,000,000	1,625,000	2,375,000
940	MM1_Cắt quai tĩnh mạch trên BN huyết khối tĩnh mạch hiển lớn, bé (1 chân)	2,800,000	2,800,000	0
941	MM1_Cắt quai tĩnh mạch trên BN huyết khối tĩnh mạch hiển lớn, bé (2 chân)	5,000,000	2,851,000	2,149,000
942	MM1_Tạo thông động - tĩnh mạch lọc máu chu kỳ (FAV) trên BN suy thận mạn gđ cuối	7,500,000	1,151,000	6,349,000
943	MM2 - Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	10,500,000	2,851,000	7,649,000
944	MM2 - Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	10,500,000	2,851,000	7,649,000
945	MM2 - Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	8,000,000	2,851,000	5,149,000
946	MM2_Cắt dò động tĩnh mạch chi đường kính <5mm, cắt phình FAV	8,000,000	0	8,000,000
947	MM2_Stripping (1 chân) trên BN suy giãn tĩnh mạch nông chi dưới (1 chân)	10,500,000	2,851,000	7,649,000
948	MM2_Tạo FVA bằng thép PTFE nhân tạo (nách, đùi,...). Vật liệu ghép tĩnh thực chi	10,500,000	1,151,000	9,349,000
949	MM3 - Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	13,000,000	3,014,000	9,986,000
950	MM3 - Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	13,000,000	3,014,000	9,986,000
951	MM3 - Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chất ma túy	13,000,000	2,851,000	10,149,000
952	MM3 - Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	13,000,000	2,851,000	10,149,000
953	MM3_Cắt bỏ dị dạng MM, u máu, phình tĩnh mạch cảnh	13,000,000	0	13,000,000
954	MM3_Cắt dò động tĩnh mạch cảnh, dưới đòn, chỉ đường kính >5mm	13,000,000	0	13,000,000
955	MM3_Cắt hắc giao cảm thất lưng, hạch giao cảm ngực trên bệnh lý ĐM chi mãn tính	13,000,000	0	13,000,000
956	MM3_Cắt xương sườn 1 trên bệnh nhân hội chứng thoát ngực (ĐM dưới đòn)	13,000,000	0	13,000,000
957	MM3_Lột nội mạc ĐM trên BN hẹp ĐM cảnh. Nếu có sử dụng Carotid shunt thì tính tiền shunt theo thực tế sử dụng	14,500,000	14,500,000	0
958	MM3_Stripping (2 chân) trên BN suy giãn tĩnh mạch nông chi dưới (2 chân)	13,000,000	2,851,000	10,149,000
959	MM4 - NHI - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20,000,000	14,645,000	5,355,000
960	MM4 - NHI - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20,000,000	14,645,000	5,355,000
961	MM4 - NHI - Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20,000,000	14,645,000	5,355,000
962	MM4 - NHI - Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách- đùi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20,000,000	2,851,000	17,149,000
963	MM4 - NHI - Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	20,000,000	12,653,000	7,347,000
964	MM4 - NHI - Phẫu thuật hẹp hay phồng động mạch cảnh gốc, cảnh trong (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20,000,000	14,645,000	5,355,000
965	MM4 - NHI - Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20,000,000	14,645,000	5,355,000
966	MM4 - NHI - Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cầm lại động mạch thận (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20,000,000	14,645,000	5,355,000
967	MM4 - NHI - Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20,000,000	14,645,000	5,355,000

STT	NỘI DUNG	Giá dịch vụ	BHYT thanh toán	Chênh lệch
968	MM4 - NHI - Thắt ống động mạch (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	20,000,000	12,821,000	7,179,000
969	MM4 - Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh – dưới đòn, cảnh – cảnh) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20,000,000	2,851,000	17,149,000
970	MM4 - Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	20,000,000	2,851,000	17,149,000
971	MM4 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20,000,000	14,645,000	5,355,000
972	MM4 - Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20,000,000	14,645,000	5,355,000
973	MM4 - Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi / Các cầu nối trên bệnh nhân hẹp, tắc, phình các động mạch ngoại biên khác (dưới đòn, đùi, khoeo, cánh tay,...), cầu nối chuẩn bị cho Stent-graft ĐMC. Vật liệu ghép tính thực chi	20,000,000	2,851,000	17,149,000
974	MM4 - Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi / Tái lập lưu thông cấp cứu trên bệnh nhân chấn thương mạch máu ngoại biên. Vật liệu ghép tính thực chi	16,000,000	2,851,000	13,149,000
975	MM4 - Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	20,000,000	2,851,000	17,149,000
976	MM4 - Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	16,000,000	14,645,000	1,355,000
977	MM4 - Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh / Các cầu nối trên bệnh nhân hẹp, tắc, phình các động mạch ngoại biên khác (dưới đòn, đùi, khoeo, cánh tay,...), cầu nối chuẩn bị cho Stent-graft ĐMC. Vật liệu ghép tính thực chi (Chưa bao g	20,000,000	14,645,000	5,355,000
978	MM4 - Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	20,000,000	12,653,000	7,347,000
979	MM4 - Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi / Tái lập lưu thông cấp cứu trên bệnh nhân chấn thương mạch máu ngoại biên. Vật liệu ghép tính thực chi	16,000,000	2,851,000	13,149,000
980	MM4 - Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi / Các cầu nối trên bệnh nhân hẹp, tắc, phình các động mạch ngoại biên khác (dưới đòn, đùi, khoeo, cánh tay,...), cầu nối chuẩn bị cho Stent-graft ĐMC. Vật liệu ghép tính thực chi	20,000,000	4,728,000	15,272,000
981	MM4 - Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi / Tái lập lưu thông cấp cứu trên bệnh nhân chấn thương mạch máu ngoại biên. Vật liệu ghép tính thực chi	16,000,000	4,728,000	11,272,000
982	MM4_Các cầu nối trên bệnh nhân hẹp, tắc, phình các động mạch ngoại biên khác (dưới đòn, đùi, khoeo, cánh tay,...), cầu nối chuẩn bị cho Stent-graft ĐMC. Vật liệu ghép tính thực chi	20,000,000	0	20,000,000
983	MM4_Cắt u thể cảnh, tái lập lưu thông động mạch cảnh trên bệnh nhân u thể cảnh	20,000,000	14,645,000	5,355,000
984	MM4_Tái lập lưu thông cấp cứu trên bệnh nhân chấn thương mạch máu ngoại biên. Vật liệu ghép tính thực chi	16,000,000	0	16,000,000
985	MM5 - NHI - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	40,000,000	18,615,000	21,385,000
986	MM5 - NHI - Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	40,000,000	18,615,000	21,385,000
987	MM5 - Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	40,000,000	2,851,000	37,149,000
988	MM5 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách – động mạch đùi	40,000,000	2,851,000	37,149,000
989	MM5 - Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	40,000,000	4,728,000	35,272,000
990	MM5 - Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương động – tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	40,000,000	14,645,000	25,355,000
991	MM5 - Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	40,000,000	12,653,000	27,347,000

STT	NỘI DUNG	Giá dịch vụ	BHYT thanh toán	Chênh lệch
992	MM5 - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	40,000,000	12,653,000	27,347,000
993	MM5_ Cầu nối trên bệnh nhân hẹp tắc động mạch tạng. Vật liệu tính thực chi	40,000,000	0	40,000,000
994	MM5_ Ghép prothese trên bệnh nhân phình, tắc, hẹp động mạch chủ bụng. Vật liệu ghép tính thực chi	40,000,000	0	40,000,000
995	MM5_ Ghép prothese, cầu nối trên bệnh nhân hẹp tắc động mạch chậu. Vật liệu ghép tính thực chi	40,000,000	0	40,000,000
996	MM6 - NHI - Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực – bụng trên và ngang thận (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	120,000,000	18,615,000	101,385,000
997	MM6 - NHI - Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	120,000,000	14,645,000	105,355,000
998	MM6 - NHI - Phẫu thuật phồng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	120,000,000	18,615,000	101,385,000
999	MM6 - Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	120,000,000	16,447,000	103,553,000
1,000	MM6 - Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương động – tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	120,000,000	14,645,000	105,355,000
1,001	MM6 - Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	120,000,000	14,645,000	105,355,000
1,002	MM6 - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	120,000,000	18,615,000	101,385,000
1,003	MM6 - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	120,000,000	18,615,000	101,385,000
1,004	MM6 - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	120,000,000	18,615,000	101,385,000
1,005	MM6 - Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	120,000,000	18,615,000	101,385,000
1,006	MM6 - Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	120,000,000	18,615,000	101,385,000
1,007	MM6_ Phẫu thuật triệt để trên bệnh nhân phình ĐM chủ trên thận, phình ĐM chủ bụng vỡ. Vật liệu ghép tính thực chi	120,000,000	0	120,000,000
1,008	MM6_ Phẫu thuật triệt để trên bệnh nhân phình, tắc, hẹp ĐM chủ ngực (quai, ĐM chủ ngực xuống). Vật liệu ghép tính thực chi	120,000,000	0	120,000,000
1,009	Mổ thám sát	7,000,000	3,285,000	3,715,000
1,010	Mổ thám sát có sử dụng CEC (Chưa kèm thực chi CEC)	6,000,000	0	6,000,000
1,011	Phẫu thuật các mạch máu lớn	6,500,000	2,851,000	3,649,000
1,012	PO1 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	70,500,000	18,144,000	52,356,000
1,013	PO1 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phồng thất trái ...) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	70,500,000	18,144,000	52,356,000

STT	NỘI DUNG	Giá dịch vụ	BHYT thanh toán	Chênh lệch
1,014	PO2 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	70,500,000	18,144,000	52,356,000
1,015	PO2 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phồng thất trái ...) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	70,500,000	18,144,000	52,356,000
1,016	PO3 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	74,500,000	18,144,000	56,356,000
1,017	PO3 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phồng thất trái ...) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	74,500,000	18,144,000	56,356,000
1,018	PO4 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	79,800,000	18,144,000	61,656,000
1,019	PO4 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phồng thất trái ...) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	79,800,000	18,144,000	61,656,000
1,020	PO5 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	85,100,000	18,144,000	66,956,000
1,021	PO5 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phồng thất trái ...) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	85,100,000	18,144,000	66,956,000
Thông tin can thiệp			0	
1,022	Bít ống động mạch [dưới DSA] (Bao gồm: nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khâu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC- Chưa bao gồm: phí đóng đủ, Plug, coil, vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp như các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc v	40,000,000	6,816,000	33,184,000
1,023	Bít thông liên nhĩ [dưới DSA] (Bao gồm: nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khâu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC- Chưa bao gồm: phí đóng đủ, Plug, coil, vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp như các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc	40,000,000	6,816,000	33,184,000
1,024	Bít thông liên thất [dưới DSA] (Bao gồm: nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khâu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC- Chưa bao gồm: phí đóng đủ, Plug, coil, vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp như các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc	40,000,000	6,816,000	33,184,000
1,025	Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở bệnh nhân rung nhĩ (Bao gồm: nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khâu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC- Chưa bao gồm: phí đóng đủ, Plug, coil, vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp như các vậ	40,000,000	6,816,000	33,184,000
1,026	Can thiệp bệnh tim bẩm sinh: Đóng lỗ bầu dục (Bao gồm: nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khâu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC- Chưa bao gồm: các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn k	46,000,000	6,816,000	39,184,000
1,027	Can thiệp mạch máu ngoại biên: Chi phí kỹ thuật cao Nong ĐM thận (Bao gồm: nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khâu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC- Chưa bao gồm: chi phí stent, bóng, thuốc, hoá chất và y dụng cụ để can thiệp tính theo thực tế sử dụng).	46,000,000	6,816,000	39,184,000
1,028	Can thiệp tim mạch bệnh tim bẩm sinh : Đốt động mạch xuyên vách liên thất bằng Cộn	72,000,000	0	72,000,000
1,029	Can thiệp van hai lá qua đường thông tim bằng Mitral clip	46,000,000	6,816,000	39,184,000
1,030	Chi phí KT cao chụp động mạch vành (cùng lúc với đặt máy tạo nhịp) gồm: CP nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khâu hao, bảo trì trang bị y khoa KT cao	10,000,000	5,916,000	4,084,000
1,031	Chụp động mạch vành	16,000,000	5,916,000	10,084,000
1,032	Chụp động mạch vành cùng lúc với can thiệp tim mạch	8,100,000	5,916,000	2,184,000

STT	NỘI DUNG	Giá dịch vụ	BHYT thanh toán	Chênh lệch
1,033	Chụp mạch máu ngoại biên	16,000,000	5,598,000	10,402,000
1,034	Đặt bóng đối xung động mạch chủ	17,500,000	0	17,500,000
1,035	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	20,500,000	6,816,000	13,684,000
1,036	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim (Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	2,100,000	1,625,000	475,000
1,037	Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA] / Nong ĐM chủ bụng (Bao gồm: nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khâu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC- Chưa bao gồm: chi phí stent, bóng, thuốc, hoá chất và y dụng cụ để can thiệp tính theo thực tế sử dụng).	46,000,000	9,066,000	36,934,000
1,038	Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA] / Nong ĐM chủ ngực (Bao gồm: nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khâu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC- Chưa bao gồm: chi phí stent, bóng, thuốc, hoá chất và y dụng cụ để can thiệp tính theo thực tế sử dụng).	46,000,000	9,066,000	36,934,000
1,039	Đo phân suất trừ lượng dòng chảy FFR (Đo dự trừ lưu lượng động mạch vành FFR chưa bao gồm VTYT)	5,500,000	1,998,000	3,502,000
1,040	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch (Bao gồm: nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khâu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC- Chưa bao gồm: vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp như các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng)	46,000,000	6,816,000	39,184,000
1,041	Đóng lỗ rò động mạch vành (Bao gồm: nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khâu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC- Chưa bao gồm: vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp như các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim)	46,000,000	6,816,000	39,184,000
1,042	Khoan các tổn thương vôi hoá ở động mạch (chưa bao gồm bộ dụng cụ khoan)	8,500,000	6,816,000	1,684,000
1,043	NHI - Bít lỗ thông liên nhĩ (Bao gồm: nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khâu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC- Chưa bao gồm: phí đóng dù, Plug, coil, vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp như các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi)	40,000,000	6,816,000	33,184,000
1,044	Nhi - Nong van động mạch chủ (Chưa bao gồm bóng,)	20,900,000	6,816,000	14,084,000
1,045	Nong động mạch vành bằng bóng (Bao gồm: nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khâu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC- Chưa bao gồm: bóng, thuốc, hóa chất và y dụng cụ để can thiệp tính theo thực tế sử dụng)	46,000,000	6,816,000	39,184,000
1,046	Nong và đặt stent các động mạch khác (Bao gồm: nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khâu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC- Chưa bao gồm: chi phí stent, bóng, thuốc, hoá chất và y dụng cụ để can thiệp tính theo thực tế sử dụng).	46,000,000	6,816,000	39,184,000
1,047	Nong và đặt stent các động mạch khác / Nong ĐM cánh (Bao gồm: nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khâu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC- Chưa bao gồm: chi phí stent, bóng, thuốc, hoá chất và y dụng cụ để can thiệp tính theo thực tế sử dụng).	46,000,000	6,816,000	39,184,000
1,048	Nong và đặt stent các động mạch khác / Nong ĐM chậu (Bao gồm: nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khâu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC- Chưa bao gồm: chi phí stent, bóng, thuốc, hoá chất và y dụng cụ để can thiệp tính theo thực tế sử dụng).	46,000,000	6,816,000	39,184,000
1,049	Nong và đặt stent các động mạch khác / Nong ĐM cột sống (Bao gồm: nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khâu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC- Chưa bao gồm: chi phí stent, bóng, thuốc, hoá chất và y dụng cụ để can thiệp tính theo thực tế sử dụng).	46,000,000	6,816,000	39,184,000
1,050	Nong và đặt stent động mạch vành (Bao gồm: nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khâu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC- Chưa bao gồm: chi phí stent, bóng, thuốc, hoá chất và y dụng cụ để can thiệp tính theo thực tế sử dụng).	46,000,000	6,816,000	39,184,000
1,051	Nong van : Nong van 2 lá bằng bóng	20,900,000	6,816,000	14,084,000
1,052	Nong van : Nong van động mạch phổi bằng bóng	20,900,000	6,816,000	14,084,000
1,053	Nong van động mạch chủ (Chưa bao gồm bóng,)	20,900,000	6,816,000	14,084,000
1,054	Siêu âm tim qua thực quản cố gắng mê	1,920,000	805,000	1,115,000
1,055	Siêu âm tim qua thực quản trong thủ thuật can thiệp van hai lá qua đường thông tim bằng Mitral clip	4,010,000	0	4,010,000
1,056	Siêu âm tim qua thực quản trong thủ thuật thay van động mạch chủ qua da	4,010,000	0	4,010,000

STT	NỘI DUNG	Giá dịch vụ	BHYT thanh toán	Chênh lệch
1,057	Siêu âm trong lòng động mạch IVUS (Chưa bao gồm VTYT)	5,500,000	1,998,000	3,502,000
1,058	Thay van động mạch chủ qua da	46,000,000	6,816,000	39,184,000
1,059	Thông tim và chụp buồng tim cản quang	16,000,000	5,916,000	10,084,000
Tim mạch can thiệp			0	
1,060	Cắt đốt rung nhĩ bằng Mapping 3D (không chuyên gia) (1 miếng điện cực Navx patch)	160,600,000	3,035,000	157,565,000
1,061	Cấy máy phá rung tự động (ICD) (Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	16,000,000	1,625,000	14,375,000
1,062	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm / đặt máy tạo nhịp 1 buồng (Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	7,000,000	1,625,000	5,375,000
1,063	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm / đặt máy tạo nhịp 2 buồng (Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	10,000,000	1,625,000	8,375,000
1,064	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT) / đặt máy CRT-D (Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	21,000,000	1,625,000	19,375,000
1,065	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT) / đặt máy CRT-P (Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	21,000,000	1,625,000	19,375,000
1,066	Chi phí KT cao Đóng tuần hoàn bằng hệ gồm: Chi phí nhân sự, phụ cấp thủ thuật, phụ cấp độc hại, khấu hao, bảo trì trang bị y khoa KT cao	39,200,000	6,816,000	32,384,000
1,067	Chi phí kỹ thuật cao thay dây tạo nhịp gồm(Nhân sự,PC thủ thuật,PC độc hại,khấu hao,bảo trì trang bị y khoa KTC)Chi phí máy tạo nhịp,thuốc,hoá chất và y dụng cụ theo thực tế sử dụng.	7,000,000	0	7,000,000
1,068	Chi phí kỹ thuật cao thay máy tạo nhịp (chỉnh dây, chỉnh máy tạo nhịp, ICD, CRT-D, CRT-P)	7,000,000	0	7,000,000
1,069	Chi phí kỹ thuật cao thay máy tạo nhịp (làm sạch máy)	7,000,000	0	7,000,000
1,070	Chi phí kỹ thuật cao thay máy tạo nhịp gồm(Nhân sự,PC thủ thuật,PC độc hại,khấu hao,bảo trì trang bị y khoa KTC)Chi phí máy tạo nhịp,thuốc,hoá chất và y dụng cụ theo thực tế sử dụng.	7,000,000	1,625,000	5,375,000
1,071	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền	16,000,000	5,598,000	10,402,000
1,072	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	16,000,000	5,598,000	10,402,000
1,073	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền	16,000,000	5,598,000	10,402,000
1,074	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	16,000,000	5,598,000	10,402,000
1,075	Dịch vụ shock điện chuyển nhịp (tại phòng cathlab gây mê hoặc gây tê, chưa bao gồm vật tư y tế)	3,000,000	459,000	2,541,000
1,076	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	11,200,000	2,025,000	9,175,000
1,077	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio (Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim) (có chuyên gia)	20,400,000	3,035,000	17,365,000
1,078	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio (Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim) (không có chuyên gia)	20,400,000	3,035,000	17,365,000
1,079	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim có chuyên gia(chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu...)	20,400,000	3,035,000	17,365,000
1,080	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim không chuyên gia (chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu ...)	20,400,000	3,035,000	17,365,000
1,081	Hệ thống lập bản đồ 3 chiều giải phẫu - Điện học các buồng tim (3D)	25,047,000	0	25,047,000
1,082	MM2 - Phẫu thuật cắt đường thông động – tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	8,100,000	0	8,100,000
1,083	MM5 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng – động mạch tạng (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo)	40,800,000	3,732,000	37,068,000
1,084	NHI - Bít lỗ thông liên thất (Chưa bao gồm các vật liệu nút mạch...)	40,000,000	6,816,000	33,184,000
1,085	NHI - Bít ống động mạch (Chưa bao gồm các vật liệu nút mạch...)	40,000,000	6,816,000	33,184,000
1,086	Phẫu thuật dẫn lưu màng tim (tại P.Cthlab, gây mê hoặc gây tê, thuốc và VTYT tính riêng)	2,000,000	247,000	1,753,000
1,087	Thăm dò điện sinh lý tim (Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim)	10,200,000	1,950,000	8,250,000
5.Dịch Vụ Y Tế			0	
Dịch vụ khác			0	

STT	NỘI DUNG	Giá dịch vụ	BHYT thanh toán	Chênh lệch
1,088	Dịch vụ khác	5,000	0	5,000
Dịch vụ Thủ thuật			0	
1,089	Khí dung (mặt nạ (1 lần)/Aerosol (giờ))	22,000	0	22,000
1,090	Lấy khí máu động mạch trực tiếp bằng Seringe và kim	130,000	0	130,000
1,091	Sốc điện chuyển nhịp/ Phá rung	1,500,000	459,000	1,041,000
Dịch vụ y tế khác			0	
1,092	Bộ dụng cụ gạn tách	3,080,000	0	3,080,000
1,093	Bộ dụng cụ gạn tách	1,420,000	0	1,420,000
1,094	Cấp phó bản giấy ra viện/ chứng thương	50,000	0	50,000
1,095	Cấp tóm tắt bệnh án tiếng Anh/Pháp theo yêu cầu	140,000	0	140,000
1,096	Cấp tóm tắt bệnh án tiếng Việt theo yêu cầu	70,000	0	70,000
1,097	CD chụp mạch vành	44,000	0	44,000
1,098	Chăm sóc BN Bất Động (Ban ngày)	300,000	0	300,000
1,099	Chăm sóc BN Bất Động (Đêm)	400,000	0	400,000
1,100	Chăm sóc BN Già -Yếu (Ban ngày)	270,000	0	270,000
1,101	Chăm sóc BN Già-Yếu (Đêm)	380,000	0	380,000
1,102	Chăm sóc đặc biệt	1,300,000	0	1,300,000
1,103	Chế phẩm tủa lạnh thể tích 50 ml (từ 1000 ml máu toàn phần)	647,000	362,000	285,000
1,104	Chỉ phí điều chế khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) thể tích 120ml	950,000	757,000	193,000
1,105	Chỉ phí điều chế khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) thể tích 250ml	1,660,000	1,183,000	477,000
1,106	Công truyền dịch	65,000	0	65,000
1,107	Công truyền máu/ 1 đơn vị máu	130,000	0	130,000
1,108	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim (Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	2,100,000	1,625,000	475,000
1,109	Dịch vụ hỗ trợ bệnh nhân nước ngoài	120,000	0	120,000
1,110	Dịch vụ hỗ trợ bệnh nhân nước ngoài có thực hiện can thiệp	2,000,000	0	2,000,000
1,111	Dịch vụ khác	48,000	0	48,000
1,112	Điều dưỡng chăm sóc	125,000	0	125,000
1,113	Điều dưỡng chăm sóc (phòng 3, 4 giường)	110,000	0	110,000
1,114	Điều dưỡng chăm sóc cấp cứu	300,000	0	300,000
1,115	Điều dưỡng chăm sóc đặc biệt(REA)	520,000	0	520,000
1,116	Điều dưỡng chăm sóc đặc biệt(USIC)	520,000	0	520,000
1,117	Điều trị hằng ngày cấp cứu	300,000	0	300,000
1,118	Điều trị trong ngày	1,000,000	187,100	812,900
1,119	Đo biến chứng thần kinh bàn chân tiểu đường	100,000	0	100,000
1,120	Đo mật độ xương cột sống thắt lưng	400,000	0	400,000
1,121	Đo mật độ xương đùi	400,000	0	400,000
1,122	Đo mật độ xương đùi + Cột sống thắt lưng	700,000	0	700,000
1,123	Đo nhân áp (cho Siêu Âm Gắn Sức)	80,000	0	80,000
1,124	Đo SPO2/1 lần	10,000	0	10,000
1,125	Đơn vị Huyết Tương Người Lạnh 1000 ml	550,000	0	550,000
1,126	Ép tim ngoài lồng ngực bằng máy tự động	1,000,000	0	1,000,000
1,127	Film chụp mạch vành	70,000	0	70,000
1,128	Gắn máy Điều trị Ngưng thở khi ngủ (nội/ngoại trú)	2,000,000	0	2,000,000
1,129	Gắn máy Theo dõi chẩn đoán Ngưng thở khi ngủ (ngoại trú)	2,700,000	0	2,700,000
1,130	Gắn máy Theo dõi chẩn đoán Ngưng thở khi ngủ (nội trú)	2,000,000	0	2,000,000
1,131	Gen 1D (LDL)	1,440,000	0	1,440,000
1,132	Gen 4 D	4,400,000	0	4,400,000
1,133	Giá đặt vòng tránh thai (công và vòng)	350,000	0	350,000
1,134	Giá lấy vòng tránh thai	250,000	0	250,000
1,135	Huyết tương tươi Đông lạnh thể tích 150 ml	480,000	181,000	299,000
1,136	Khối hồng cầu rửa thể tích 250 ml	1,200,000	0	1,200,000
1,137	Khối hồng cầu rửa thể tích 350 ml	1,300,000	0	1,300,000
1,138	Khối hồng cầu từ 100 ml máu toàn phần	555,000	282,000	273,000
1,139	Khối hồng cầu từ 150 ml máu toàn phần	820,000	406,000	414,000
1,140	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần	1,350,000	871,000	479,000
1,142	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần	1,470,000	984,000	486,000
1,144	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần	1,488,000	1,077,000	411,000
1,146	Khối tiểu cầu 1 đơn vị (từ 250 ml máu toàn phần)	350,000	0	350,000

STT	NỘI DUNG	Giá dịch vụ	BHYT thanh toán	Chênh lệch
1,147	Khối tiểu cầu 2 đơn vị (từ 500 ml máu toàn phần)	565,000	520,000	45,000
1,148	Khối tiểu cầu gạn tách thể tích 40 ml (bao gồm bộ dụng cụ gạn tách)	790,000	0	790,000
1,149	Khử khuẩn chuyển bệnh (Covid-19)	175,000	0	175,000
1,150	Khử khuẩn chuyển phòng, ra viện (Covid-19)	320,000	0	320,000
1,151	Máu toàn phần 100 ml	600,000	292,000	308,000
1,152	Máu toàn phần 150 ml	900,000	421,000	479,000
1,153	Máu toàn phần 250 ml	1,555,000	874,000	681,000
1,154	Máu toàn phần 350 ml	1,655,000	994,000	661,000
1,155	Máu toàn phần 450 ml	1,685,000	1,097,000	588,000
1,156	Nghiệm pháp test 6 phút	200,000	0	200,000
1,157	Nội soi can thiệp –(thực quản dạ dày tá tràng) cấp cứu	2,000,000	0	2,000,000
1,158	Nội soi can thiệp –(thực quản dạ dày tá tràng) cấp cứu (có vô cảm)	3,000,000	0	3,000,000
1,159	Nội soi đại trực tràng ống mềm cấp cứu	2,500,000	0	2,500,000
1,160	Nội soi đại trực tràng ống mềm cấp cứu (có vô cảm)	3,500,000	0	3,500,000
1,161	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	1,300,000	0	1,300,000
1,162	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết (có vô cảm)	2,600,000	0	2,600,000
1,163	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	1,200,000	0	1,200,000
1,164	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết (có vô cảm)	2,500,000	0	2,500,000
1,165	Nội soi thực quản dạ dày tá tràng can thiệp làm CLO test chẩn đoán H.Pylori + đại tràng có sinh thiết (chẩn đoán) vô cảm	4,300,000	0	4,300,000
1,166	Nội soi thực quản dạ dày tá tràng can thiệp làm CLO test chẩn đoán H.Pylori + đại tràng không sinh thiết (chẩn đoán) vô cảm	4,200,000	0	4,200,000
1,167	Nội soi thực quản dạ dày tá tràng can thiệp-làm CLo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	700,000	0	700,000
1,168	Nội soi thực quản dạ dày tá tràng can thiệp-làm CLo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori (có vô cảm)	2,000,000	0	2,000,000
1,169	Nội soi thực quản dạ dày tá tràng có sinh thiết	800,000	0	800,000
1,170	Nội soi thực quản dạ dày tá tràng có sinh thiết (có vô cảm)	2,100,000	0	2,100,000
1,171	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	2,000,000	0	2,000,000
1,172	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu (có vô cảm)	3,000,000	0	3,000,000
1,173	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	900,000	0	900,000
1,174	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết (có vô cảm)	1,900,000	0	1,900,000
1,175	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	800,000	0	800,000
1,176	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết (có vô cảm)	1,800,000	0	1,800,000
1,177	Phí bắc thêm cầu: 5.300.000/1 cầu	5,300,000	0	5,300,000
1,178	Phí chuyên gia	20,000,000	0	20,000,000
1,179	Phí đặt mỗi van	2,000,000	0	2,000,000
1,180	Phí đặt mỗi vòng van	1,000,000	0	1,000,000
1,181	Phí đóng mỗi Occluder / mỗi Coil: 3.000.000 đ	3,000,000	0	3,000,000
1,182	Phí lưu xác bệnh nhân	1,100,000	0	1,100,000
1,183	Phí một lần đóng Plug	3,000,000	0	3,000,000
1,184	Phí sửa van hay thay van: 5.300.000/1 van (chưa bao gồm chi phí của van tim từng loại, PT mạch vành)	5,300,000	0	5,300,000
1,185	Phí thay van sinh học	5,000,000	0	5,000,000
1,186	Phụ thu khử khuẩn/ giường/ ngày (Covid-19)	570,000	0	570,000
1,187	Rút điện cực	110,000	0	110,000
1,188	Set dụng cụ cá nhân	80,000	0	80,000
1,189	Sử dụng 01 bơm tiêm / 1 giờ	6,000	0	6,000
1,190	Tập vật lý trị liệu tại giường bệnh 15 phút	50,000	0	50,000
1,191	Tập vật lý trị liệu tại giường bệnh 30 phút	100,000	0	100,000
1,192	Tập vật lý trị liệu tại giường bệnh 45 phút	150,000	0	150,000
1,193	Tập vật lý trị liệu tại giường bệnh 60 phút	200,000	0	200,000
1,194	Tập vật lý trị liệu tại phòng tập cùng máy móc	100,000	0	100,000
1,195	Theo dõi monitor/1 giờ	11,000	0	11,000
1,196	Thở Aerosol/1 ngày	250,000	0	250,000
1,197	Thở Oxy bằng mặt nạ/ 1 ngày	200,000	0	200,000
1,198	Thở oxy qua gọng kính (lunette)/1 ngày	130,000	0	130,000
1,199	Thở Oxy/1 giờ	7,000	0	7,000
1,200	Tia xạ túi máu	660,000	0	660,000
1,201	Tiêm thuốc bệnh nhân ngoại trú/1 lần	65,000	0	65,000
1,202	Tiêm thuốc bệnh nhân nội trú/1 lần	16,000	0	16,000

STT	NỘI DUNG	Giá dịch vụ	BHYT thanh toán	Chênh lệch
1,203	Tiền xe (CC nội viện, CC ngoại viện, Taxi,...)	1,000,000	0	1,000,000
1,204	Trích máu / 1 lần	70,000	0	70,000
1,205	Vận chuyển bệnh nhân chụp MSCT tại Medic có kèm dịch vụ gây mê (từ 2 bệnh nhân trở đi)	700,000	0	700,000
1,206	Vòng ID cho bệnh nhân nhập viện	8,000	0	8,000
Điều trị			0	
1207	Điều trị hàng ngày	210,000	0	210,000
1208	Khám Cấp cứu	380,000	34,500	345,500

TỔNG GIÁM ĐỐC *thun*



BS. ĐO VĂN BỬU ĐAN